

Số: 248/26-XL/HSMT

Ngày: 19/05/2026

“THỎA THUẬN”
“СОГЛАСОВАНО”

Phó Giám Đốc Vật tư
Заместитель Директора ПСОРОНГД

“PHÊ DUYỆT”
“УТВЕРЖДАЮ”

Giám Đốc XNXLKS&SC
Директор ПСОРОНГД

ЕЛКИН И. А
Vũng Tàu, ngày tháng năm 2026

Phó Giám Đốc Dịch Vụ
Заместитель Директора ПСОРОНГД

PHẠM THANH BÌNH
Vũng Tàu, ngày tháng năm 2026

Chánh Kỹ Sư
Главный инженер ПСОРОНГД

LÊ QUỐC ANH
Vũng Tàu, ngày tháng năm 2026

БАГНЮКОВ А. Ю
Vũng Tàu, ngày tháng năm 2026

HỒ SƠ MỜI THẦU

ДОКУМЕНТЫ ПРИГЛАШЕНИЯ НА ТЕНДЕР

Gói thầu: Restriction Orifices (including Existing Facilities Modifications)
cho dự án DHN

На приобретение: Ограничительные сопла (включая модификации
существующих объектов)

Loại gói thầu: Mua sắm hàng hóa

Вид тендерного пакета: на приобретение товаров

Gói thầu này áp dụng: Quy chế áp dụng/ Применяется Положению: Quy chế về thể thức
cung cấp dịch vụ cho các tổ chức bên ngoài của Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro số VSP-000-
TTDV-226 Rev.08/ ПОЛОЖЕНИЕ О ПОРЯДКЕ ОКАЗАНИЯ СП «ВЬЕТСОВПЕТРО»
УСЛУГ СТОРОННИМ ОРГАНИЗАЦИЯМ № VSP-000-TM-TTDV-226 Rev.08.

Dự án/Проект: ĐAI HUNG NAM PROJECT, ĐAI HUNG FIELD DEVELOPMENT, BLOCK
05.1(A), OFFSHORE VIETNAM

Đơn hàng số/Заявка №: DVN-VT-1884/26-XL-TTH

I. DANH MỤC HỒ SƠ MỜI THẦU TRÌNH PHÊ DUYỆT/ ТЕНДЕРНЫЕ ДОКУМЕНТЫ:

1. Chỉ dẫn đối với nhà thầu – Инструкции для тендера

2. Bảng dữ liệu đấu thầu - *Таблица данных тендера*
3. Tiêu chuẩn đánh giá Hồ sơ dự thầu – *Критерии оценки тендерных предложений*
4. Các Biểu mẫu dự thầu – *формы тарифов*
5. Yêu cầu kỹ thuật và danh mục hàng hóa – *Технические требования и спецификация товаров*
6. Mẫu thỏa thuận hợp đồng – *Образец контракта*

II. DANH MỤC TÀI LIỆU LIÊN QUAN ĐÍNH KÈM/ ПРИЛОЖЕНИЕ:

1. Đơn hàng số/ Заявки №: **DVN-VT-1884/26-XL-TTH**
2. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt/План выбора подрядчика, утвержденный от/...../2026.

Ký tắt/Buза:

Phó phòng PTM/ Tổ Trưởng Tổ xét thầu

*Зам.Начальник ОУ/ Руководитель
рабочей группы*

Bùi Minh Thanh

Phó Phòng QLDA / Tổ Phó phụ trách KT

*Зам.Начальник ОУПр / Зам. Руководителя
рабочей группы по тех.вопросам*

Trần Văn Dũng

Kỹ sư Phòng TK / Thành viên xét KT

*Инженер ОП / Член рабочей
группы по тех.вопросам*

Nguyễn Quyết Chiến

Kỹ sư Phòng TK / Thành viên xét KT

*Инженер ОП / Член рабочей
группы по тех.вопросам*

Nguyễn Trọng Khôi

CV Phòng QLDA/ Thành viên xét KT

*Специалист ОУПр / Член рабочей
группы по тех.вопросам*

Trần Hùng Vương

Kỹ sư Phòng TK / Thành viên xét KT

*Инженер ОП / Член рабочей группы
по тех.вопросам*

Nguyễn Thiện Chí

Kế toán viên/ Thành viên xét TM

*Бухгалтер / Член рабочей группы
по ком. вопросам*

Đỗ Mỹ Hạnh

Kỹ sư PTM/ Thành viên xét TM

*Инженер КО/ Член рабочей группы
по ком. вопросам*

Trần Thị Quỳnh Anh

HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu: DVN-VT-1884/26-XL-TTH

Tên gói thầu: Restriction Orifices (including Existing Facilities Modifications) cho dự án DHN

Dự án: DAI HUNG NAM PROJECT, DAI HUNG FIELD DEVELOPMENT, BLOCK 05.1(A), OFFSHORE VIETNAM.

Phát hành ngày: _____

Ban hành kèm theo Quyết định: _____

MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt	
Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU	
Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu	
Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu	
Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu	
Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu	
Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP	
Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	
Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG	
Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng	
Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng	
Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng	
Phần 4. CÁC PHỤ LỤC	

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị hồ sơ dự thầu. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp hồ sơ dự thầu, mở thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá hồ sơ dự thầu và đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu để thực hiện gói thầu.

Chương IV. Biểu mẫu dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của hồ sơ dự thầu.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

Chương V. Phạm vi cung cấp

Chương này bao gồm phạm vi, tiến độ cung cấp hàng hóa, dịch vụ liên quan mà nhà thầu phải thực hiện; yêu cầu về kỹ thuật và bản vẽ để mô tả các đặc tính kỹ thuật của hàng hóa và dịch vụ liên quan; các nội dung về kiểm tra và thử nghiệm hàng hoá (nếu có).

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể, trong đó có điều khoản cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm sửa đổi, bổ sung nhưng không được thay thế Điều kiện chung của hợp đồng.

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có yêu cầu về tạm ứng) do nhà thầu trúng thầu hoàn

chính trước khi hợp đồng có hiệu lực.

Phần 4. CÁC PHỤ LỤC

- Danh mục/ Phạm vi cung cấp
- Yêu cầu kỹ thuật
- Tiêu chí đánh giá kỹ thuật
- Các tài liệu kỹ thuật khác, link để tham chiếu (nếu có)

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU
Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu và thời gian thực hiện hợp đồng	1.1. Bên mời thầu quy định tại BDL phát hành bộ HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm hàng hoá được mô tả trong Phần 2 - Yêu cầu về phạm vi cung cấp. 1.2. Tên gói thầu; số lượng, số hiệu các phần (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) thuộc gói thầu quy định tại BDL. 1.3. Thời gian thực hiện hợp đồng quy định tại BDL.
2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu	2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận HSDT và được quy định trong HSMT. 2.2 Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động. 2.3. Thời gian và ngày tháng nêu trong HSMT được tính theo mốc GMT+7.
3. Nguồn vốn	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để sử dụng cho gói thầu được quy định tại BDL.
4. Hành vi bị cấm	3.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ. 3.2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dưới mọi hình thức. 3.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây: a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị HSDT hoặc rút HSDT để một bên trúng thầu; b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu; c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của HSMT nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được bên mời thầu yêu cầu làm rõ HSDT hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu. 3.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây: a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu; b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 3.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây: a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; b) Cản trở người có thẩm quyền, chủ đầu tư, bên mời thầu, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu; c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu;

	d) Cố tình khiêu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu; đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng. 4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây: a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm bên mời thầu, chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của bên mời thầu, chủ đầu tư không đúng quy định của Luật Đấu thầu; b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định HSMT đối với cùng một gói thầu; c) Tham gia đánh giá HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu; d) Cá nhân thuộc bên mời thầu, chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư, bên mời thầu đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu; đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm hàng hóa do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED); lập, thẩm định HSMST, HSMT; đánh giá HSDST, HSDT; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện hợp đồng; e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư, bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó; g) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa trong HSMT, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10, khoản 2 Điều 44 và khoản 1 Điều 56 của Luật Đấu thầu; h) Nêu điều kiện trong HSMT nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng, vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 44 của Luật Đấu thầu; 4.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 77, khoản 11 Điều 78, điểm h khoản 1 Điều 79, khoản 4 Điều 80, khoản 4 Điều 81, khoản 2 Điều 82, điểm b khoản 4 Điều 93 của Luật Đấu thầu, bao gồm: a) Nội dung HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định; b) Nội dung HSDT; nội dung yêu cầu làm rõ HSDT của bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá HSDT; báo cáo của bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng HSDT trước khi được công khai theo quy định;
--	---

	c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định; d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật. 4.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây: a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng; b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong HSDT mà không được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận; c) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm a khoản này; d) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm b khoản này mà vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng.
5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu	4.1. Có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp¹; 4.2. Hạch toán tài chính độc lập; 4.3. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật; 4.4. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại BDL; 4.5. Không đang trong thời gian bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu; 4.6. Đã đăng ký trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định tại BDL.
6. Nội dung của HSMT	6.1. HSMT gồm có các Phần 1, 2, 3 và cùng với tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 7 CDNT (nếu có), trong đó cụ thể bao gồm các nội dung sau đây: Phần 1. Thủ tục đấu thầu: - Chương I. Chi dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu dự thầu.

¹ Trường hợp đã lựa chọn danh sách ngắn thì thay thế quy định này như sau:

“4.1. Có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp; có tên trong danh sách ngắn”.

	Phần 2. Yêu cầu về phạm vi cung cấp: - Chương V. Phạm vi cung cấp. Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng: - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; - Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng. 6.2. Thư mời thầu/thông báo mời thầu do Bên mời thầu phát hành hoặc cung cấp không phải là một phần của HSMT. 6.3. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của HSMT, tài liệu giải thích làm rõ HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) hay các tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 8 CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Bên mời thầu. Các tài liệu do nhà thầu nhận được nếu có mâu thuẫn về nội dung thì tài liệu do Bên mời thầu phát hành sẽ có ý nghĩa quyết định. 6.4. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin chỉ dẫn, biểu mẫu, yêu cầu về phạm vi cung cấp và các yêu cầu khác trong HSMT để chuẩn bị lập HSDT của mình bao gồm tất cả thông tin hay tài liệu theo yêu cầu của HSMT.
7. Sửa đổi, Làm rõ HSMT	1. Trong trường hợp sửa đổi HSMT thì Bên mời thầu phát hành văn bản sửa đổi và thông báo bằng văn bản tới tất cả các nhà thầu đã nhận Hồ sơ mời thầu theo các hình thức được quy định tại BDL. Việc sửa đổi HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu theo quy định tại BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu. 2. Trong Trường hợp cần làm rõ HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu bằng văn bản trong khoảng thời gian tối thiểu theo quy định tại BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu để Bên mời thầu xem xét, xử lý. Bên mời thầu tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trong khoảng thời gian tối thiểu theo quy định tại BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 8.1 CDNT. 3. Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại BDL. Bên mời thầu gửi giấy mời tham dự hội nghị tiền đấu thầu tới tất cả các nhà thầu đã nhận Hồ sơ mời thầu và đăng tải trên Hệ thống. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ HSMT gửi tới tất cả các nhà thầu đã nhận Hồ sơ mời thầu. 4. Trường hợp HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị

	tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 8.1 CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi HSMT. 5. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ HSDT của nhà thầu.
8. Chi phí dự thầu	Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc chuẩn bị và nộp HSDT. Trong mọi trường hợp, Bên mời thầu sẽ không phải chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
9. Ngôn ngữ của HSDT	HSDT cũng như tất cả các thư từ và tài liệu liên quan đến HSDT trao đổi giữa nhà thầu với Bên mời thầu được viết bằng ngôn ngữ quy định tại BDL .
10. Thành phần của HSDT	HSDT phải bao gồm các thành phần sau: 10.1 Đơn dự thầu theo quy định tại Mục 11 CDNT; 10.2 Thỏa thuận liên danh đối với trường hợp nhà thầu liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu; 10.3 Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 CDNT; 10.4 Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu theo quy định tại Mục 5 CDNT; 10.5 Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự thầu theo quy định tại Mục 20.3 CDNT; 10.6 Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu theo quy định tại Mục 16 CDNT; 10.7 Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan theo quy định tại Mục 15 CDNT; 10.8 Đề xuất về giá và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 13 CDNT; 10.9 Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế theo quy định tại Mục 12 CDNT; 10.10 Các nội dung khác theo quy định tại BDL. Nhà thầu phải lập đơn dự thầu và các bảng biểu tương ứng theo mẫu quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu. 10.11. Trường hợp HSMT có quy định tại BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét. 10.12. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Bên mời thầu có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, tiến độ cung cấp và các thông tin

	liên quan khác. Việc đánh giá đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. 10.13. Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu và trong các bảng giá cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này: a) Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu, bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu (chưa tính giảm giá). b) Tất cả các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu; c) Đối với gói thầu không chia phần, trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu; d) Nhà thầu phải nộp HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong các cột “Danh mục hàng hoá”, “Mô tả dịch vụ” theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) hoặc 12.2 (12.2A hoặc 12.2B hoặc 12.2C), Mẫu số 13 (13A hoặc 13B) Chương IV.
11. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu để hoàn thành HSDT.
12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT <i>(Áp dụng tùy từng gói thầu)</i>	12.1. Trường hợp HSMT có quy định tại BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét. 12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Bên mời thầu có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, tiến độ cung cấp và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.
13. Giá dự thầu và giảm giá	13.1. Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu và trong các bảng giá cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này: a) Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu, bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu (chưa tính giảm giá). b) Tất cả các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu; c) Đối với gói thầu không chia phần, trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá

	dự thầu; d) Nhà thầu phải nộp HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong các cột “Danh mục hàng hoá”, “Mô tả dịch vụ” theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) hoặc 12.2 (12.2A hoặc 12.2B hoặc 12.2C), Mẫu số 13 (13A hoặc 13B) Chương IV. 13.2. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong phần mà mình tham dự. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì thực hiện theo một trong hai cách sau đây: a) Cách thứ nhất: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu (trong trường hợp này được coi là nhà thầu giảm giá đều theo tỷ lệ cho tất cả phần mà nhà thầu tham dự). b) Cách thứ hai: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá cho từng phần. 13.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT. Trường hợp nhà thầu có đơn giá thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ về tính khả thi của đơn giá thấp khác thường đó. 13.4. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. 13.5. Nhà thầu chào giá dự thầu theo quy định tại BDL.
14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán quy định tại BDL .
15. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, dịch vụ liên quan	15.1. Để chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan so với yêu cầu của HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu để chứng minh hàng hóa mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V. Các tài liệu này là một phần của HSDT. 15.2. Thuật ngữ “hàng hóa” được hiểu bao gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; hàng tiêu dùng và trang thiết bị y tế dùng cho các cơ sở y tế. 15.3. Thuật ngữ “xuất xứ” được hiểu là quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi hàng hóa được khai thác, chăn nuôi, trồng trọt, sản xuất, chế tạo hoặc chế biến tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó, thông qua quá trình chế tạo, chế biến hoặc lắp ráp để tạo thành một sản phẩm được công nhận về mặt thương mại và có sự khác biệt đáng kể về các đặc điểm căn bản so với

	các yếu tố cấu thành ban đầu. 15.4. Thuật ngữ “dịch vụ liên quan” bao gồm các dịch vụ như bảo hiểm¹, lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ.... 15.6. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan có thể là hồ sơ, giấy tờ, bản vẽ, số liệu được mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng cơ bản của hàng hóa và dịch vụ liên quan, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của hàng hóa, dịch vụ so với các yêu cầu của HSMT và một bảng kê những điểm sai khác và ngoại lệ (nếu có) so với quy định tại Chương V. 15.7. Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ danh mục, giá cả, nhà cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dùng, vật tư tiêu hao... (sau đây gọi là vật tư, phụ tùng thay thế) cần thiết để bảo đảm sự vận hành đúng quy cách và liên tục của hàng hóa trong thời hạn quy định tại BDL. 15.8. Tiêu chuẩn về chế tạo, quy trình sản xuất các vật tư và thiết bị cũng như các tham chiếu đến nhãn hiệu hàng hóa hoặc số catalô do Chủ đầu tư quy định tại Chương V chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, catalô khác miễn là nhà thầu chứng minh cho Bên mời thầu thấy rằng những thay thế đó vẫn bảo đảm sự tương đương cơ bản hoặc cao hơn so với yêu cầu quy định tại Chương V.
16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Chương III. Trường hợp nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong HSDT và để Chủ đầu tư lưu trữ. 16.2. Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu thực hiện theo BDL.
17. Thời hạn có hiệu lực của HSDT	17.1. HSDT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn nêu tại BDL. 17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của HSDT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của HSDT thì HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu được nhận lại bảo lãnh dự thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của HSDT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện bằng văn bản.
18. Bảo đảm dự thầu	18.1. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân

¹ Bảo hiểm cho các hạng mục dịch vụ liên quan, ví dụ: bảo hiểm lắp đặt, bảo hiểm sửa chữa...

	hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc đặt cọc/chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy hoặc đặt cọc/chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro, nhà thầu đính kèm khi nộp HSDT. Trường hợp HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu. Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau: a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả; b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả. 18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại BDL. 18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B, Mẫu số 04C Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp áp dụng Thư bảo lãnh (<i>đặt cọc/chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro</i>) phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu. 18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định BDL. Đối với nhà thầu được lựa chọn,
--	---

	bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực. 18.5. Các trường hợp không hoàn trả bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây: a) Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT, nhà thầu có văn bản rút HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong HSDT theo yêu cầu của HSMT; b) Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định Mục 4 CDNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại Mục 32 CDNT; c) Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37 CDNT; d) Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời đến thương thảo Hợp đồng. Trong thời hạn năm (07) ngày, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo Hợp đồng của Bên mời thầu nhưng nhà thầu không đến thương thảo hoặc từ chối thương thảo Hợp đồng hoặc đưa ra những điều kiện khác với các nội dung trong Hồ sơ dự thầu hoặc rút lại các cam kết trong Hồ sơ dự thầu dẫn đến thương thảo Hợp đồng không thành công thì nhà thầu sẽ không được nhận lại Bảo đảm dự thầu. e) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn hai mươi (20) ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng; f) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn mười ngày (10) ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng. 18.6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, nhà thầu có thể lựa chọn nộp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau đây: a) Bảo đảm dự thầu chung cho tất cả các phần mà mình tham dự thầu (giá trị bảo đảm dự thầu sẽ bằng tổng giá trị của các phần nhà thầu tham dự). Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu do nhà thầu nộp nhỏ hơn tổng giá trị cộng gộp thì Bên mời thầu được quyền quyết định lựa chọn bảo đảm dự thầu đó được sử dụng cho phần nào trong số các phần mà nhà thầu tham dự; b) Bảo đảm dự thầu riêng cho từng phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 CDNT thì việc không hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu được tính trên phần mà nhà thầu vi phạm.
--	---

19. Quy cách HSDT và chữ ký trong HSDT	19.1 Nhà thầu phải chuẩn bị HSDT bao gồm: 1 bản gốc HSDT theo quy định tại Mục 11 CDNT và một số bản chụp HSDT theo số lượng quy định tại BDL. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ “BẢN GỐC HSDT”, “BẢN CHỤP HSDT”. Toàn bộ HSDT phải được lưu vào đĩa CD hoặc USB (file mềm) và nộp cùng bản cứng HSDT. Trường hợp có sửa đổi, thay thế HSDT thì nhà thầu phải chuẩn bị 1 bản gốc và một số bản chụp hồ sơ theo số lượng quy định tại BDL. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ “BẢN GỐC HSDT SỬA ĐỔI”, “BẢN CHỤP HSDT SỬA ĐỔI”, “BẢN GỐC HSDT THAY THẾ”, “BẢN CHỤP HSDT THAY THẾ”. Trường hợp có đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT theo quy định tại Mục 12 CDNT thì nhà thầu phải chuẩn bị 1 bản gốc và một số bản chụp hồ sơ theo số lượng quy định tại BDL. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ “BẢN GỐC ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT THAY THẾ”, “BẢN CHỤP ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT THAY THẾ”. 19.2 Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính thống nhất giữa bản gốc và bản chụp. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp nhưng không làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp dẫn đến kết quả đánh giá trên bản gốc khác kết quả đánh giá trên bản chụp, làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì HSDT của nhà thầu bị loại. 19.3 Bản gốc của HSDT phải được đánh máy hoặc viết bằng mực không phai, đánh số trang theo thứ tự liên tục. Đơn dự thầu, thư giảm giá (nếu có), các văn bản bổ sung, làm rõ HSDT, Bảng giá và các biểu mẫu khác tại Chương IV – Biểu mẫu dự thầu phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu hoặc người được ủy quyền hợp pháp ký tên và đóng dấu (nếu có), trường hợp ủy quyền phải có giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu hoặc bản chụp Điều lệ công ty, Quyết định thành lập chi nhánh được chứng thực hoặc các tài liệu khác chứng minh thẩm quyền của người được ủy quyền và được nộp cùng với HSDT. 19.4 Trường hợp là nhà thầu liên danh thì HSDT phải có chữ ký của đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh hoặc thành viên đại diện nhà thầu liên danh theo thỏa thuận liên danh. Để bảo đảm tất cả các thành viên của liên danh đều bị ràng buộc về pháp lý, văn bản thỏa thuận liên danh phải có chữ ký của các đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên trong liên danh. 19.5 Những chữ được ghi thêm, ghi chèn vào giữa các dòng, những chữ bị tẩy xóa hoặc viết đè lên sẽ chỉ được coi là hợp lệ nếu có chữ ký ở bên cạnh hoặc tại trang đó của người ký đơn dự thầu.
20. Thời điểm đóng thầu	20.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại BDL. 20.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi HSMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn. 20.3 Nhà thầu nộp trực tiếp hoặc gửi HSDT đến địa chỉ của Bên mời thầu

	nhưng phải bảo đảm Bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu tiếp nhận HSDT của tất cả các nhà thầu nộp HSDT trước thời điểm đóng thầu, kể cả trường hợp nhà thầu tham dự thầu chưa mua hoặc chưa nhận HSMT từ Bên mời thầu. Trường hợp chưa mua HSMT thì nhà thầu phải trả cho Bên mời thầu một khoản tiền bằng giá bán HSMT trước khi HSDT được tiếp nhận nhưng phải đảm bảo trước thời điểm đóng thầu. 20.4. Bên mời thầu sẽ không xem xét bất kỳ Hồ sơ dự thầu nào được gửi đến sau thời hạn nộp hồ sơ dự thầu. Mọi Hồ sơ dự thầu mà Bên mời thầu nhận được sau thời điểm đóng thầu sẽ bị tuyên bố là nộp muộn, bị loại và trả lại nguyên trạng cho nhà thầu
21. Nộp, Rút, thay thế và sửa đổi HSDT	21.1. Nhà thầu phải chuẩn bị HSDT bao gồm: 1 bản gốc HSDT theo quy định tại Mục 10 CDNT và một số bản chụp HSDT theo số lượng quy định tại BDL. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ “BẢN GỐC HSDT”, “BẢN CHỤP HSDT”. Trường hợp có sửa đổi, thay thế HSDT thì nhà thầu phải chuẩn bị 1 bản gốc và một số bản chụp hồ sơ theo số lượng quy định tại BDL. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ “BẢN GỐC HSDT SỬA ĐỔI”, “BẢN CHỤP HSDT SỬA ĐỔI”, “BẢN GỐC HSDT THAY THẾ”, “BẢN CHỤP HSDT THAY THẾ”. Trường hợp có đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT theo quy định tại Mục 12 CDNT thì nhà thầu phải chuẩn bị 1 bản gốc và một số bản chụp hồ sơ theo số lượng quy định tại BDL. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ “BẢN GỐC ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT THAY THẾ”, “BẢN CHỤP ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT THAY THẾ”. 21.2. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính thống nhất giữa bản gốc và bản chụp. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp nhưng không làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp dẫn đến kết quả đánh giá trên bản gốc khác kết quả đánh giá trên bản chụp, làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì HSDT của nhà thầu bị loại. 21.3. Bản gốc của HSDT phải được đánh máy hoặc viết bằng mực không phai, đánh số trang theo thứ tự liên tục. Đơn dự thầu, thư giảm giá (nếu có), các văn bản bổ sung, làm rõ HSDT, Bảng giá và các biểu mẫu khác tại Chương IV – Biểu mẫu dự thầu phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu hoặc người được ủy quyền hợp pháp ký tên và đóng dấu (nếu có), trường hợp ủy quyền phải có giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu hoặc bản chụp Điều lệ công ty, Quyết định thành lập chi nhánh được chứng thực hoặc các tài liệu khác chứng minh thẩm quyền của người được ủy quyền và được nộp cùng với HSDT. 21.4. Trường hợp là nhà thầu liên danh thì HSDT phải có chữ ký của đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh hoặc thành viên đại diện nhà thầu liên danh theo thỏa thuận liên danh. Để bảo đảm tất cả các thành viên của liên danh đều bị ràng buộc về pháp lý, văn bản thỏa thuận liên danh phải có chữ ký của các đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên trong liên danh.

	21.5. Những chữ được ghi thêm, ghi chèn vào giữa các dòng, những chữ bị tẩy xóa hoặc viết đè lên sẽ chỉ được coi là hợp lệ nếu có chữ ký ở bên cạnh hoặc tại trang đó của người ký đơn dự thầu. 21.6. Túi đựng HSDT bao gồm bản gốc và các bản chụp HSDT, bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ DỰ THẦU". Trường hợp nhà thầu có sửa đổi, thay thế HSDT thì hồ sơ sửa đổi, thay thế (bao gồm bản gốc và các bản chụp) phải được đựng trong các túi riêng biệt với túi đựng HSDT, bên ngoài phải ghi rõ “HỒ SƠ DỰ THẦU SỬA ĐỔI”, “HỒ SƠ DỰ THẦU THAY THẾ”. Trường hợp nhà thầu có đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì toàn bộ phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm cả đề xuất về kỹ thuật và đề xuất về giá phải được đựng trong các túi riêng biệt với túi đựng HSDT, bên ngoài phải ghi rõ “ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT THAY THẾ”. Các túi đựng: HSDT; HSDT sửa đổi, HSDT thay thế (nếu có); đề xuất phương án kỹ thuật thay thế (nếu có) phải được niêm phong. Cách niêm phong theo quy định riêng của nhà thầu. 21.7. Trên các túi đựng hồ sơ phải: - Ghi tên và địa chỉ của nhà thầu; - Ghi tên người nhận là tên Bên mời thầu theo địa chỉ quy định tại BDL; - Ghi tên gói thầu theo quy định tại Mục 1.2 CDNT; - Ghi dòng chữ cảnh báo “không được mở trước thời điểm mở thầu”. 21.8. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về hậu quả hoặc sự bất lợi nếu không tuân theo quy định của HSMT này như không niêm phong hoặc làm mất niêm phong HSDT trong quá trình chuyển đến Bên mời thầu, không ghi đúng các thông tin trên túi đựng HSDT theo hướng dẫn quy định tại Mục 20.6 và Mục 20.7 CDNT. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính bảo mật thông tin của HSDT nếu nhà thầu không thực hiện đúng quy định nêu trên. 21.9. Bên mời thầu sẽ không xem xét bất kỳ HSDT nào được nộp sau thời điểm đóng thầu. Bất kỳ HSDT nào mà Bên mời thầu nhận được sau thời điểm đóng thầu sẽ bị tuyên bố là HSDT nộp muộn, bị loại và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. 21.10. Sau khi nộp HSDT, nhà thầu có thể sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT bằng cách gửi văn bản thông báo có chữ ký của người đại diện hợp pháp của nhà thầu, trường hợp ủy quyền thì phải gửi kèm giấy ủy quyền theo quy định tại Mục 20.3 CDNT. Hồ sơ sửa đổi hoặc thay thế HSDT phải được gửi kèm với văn bản thông báo việc sửa đổi, thay thế tương ứng và phải bảo đảm các điều kiện sau: - Được nhà thầu chuẩn bị và nộp cho Bên mời thầu theo quy định tại Mục 20 CDNT, trên túi đựng văn bản thông báo phải ghi rõ “SỬA ĐỔI HSDT” hoặc “THAY THẾ HSDT” hoặc “RÚT HSDT”; - Được Bên mời thầu tiếp nhận trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 19 CDNT. 21.11. HSDT mà nhà thầu yêu cầu rút lại theo quy định tại Mục 20.10
--	--

	CDNT sẽ được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. 21.12. Nhà thầu không được sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT sau thời điểm đóng thầu cho đến khi hết hạn hiệu lực của HSDT mà nhà thầu đã ghi trong đơn dự thầu hoặc đến khi hết hạn hiệu lực đã gia hạn của HSDT.
22. Mở thầu	22.1. Ngoại trừ các trường hợp quy định tại Mục 21 CDNT, Bên mời thầu phải mở công khai và đọc to, rõ các thông tin quy định tại Mục 22.3 CDNT của tất cả HSDT đã nhận được trước thời điểm đóng thầu. Việc mở thầu phải được tiến hành công khai theo thời gian và địa điểm quy định tại BDL trước sự chứng kiến của đại diện của các nhà thầu tham dự lễ mở thầu và đại diện của các cơ quan, tổ chức có liên quan. Việc mở thầu không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của đại diện nhà thầu tham dự thầu. 22.2. Trường hợp nhà thầu có đề nghị rút hoặc thay thế HSDT thì trước tiên Bên mời thầu sẽ mở và đọc to, rõ các thông tin trong túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ “RÚT HSDT”, túi đựng HSDT của nhà thầu có đề nghị rút HSDT sẽ được giữ nguyên niêm phong và trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu rút HSDT và vẫn mở HSDT tương ứng nếu văn bản thông báo “RÚT HSDT” không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu và phải được công khai trong lễ mở thầu. Tiếp theo, Bên mời thầu sẽ mở và đọc to, rõ thông tin trong túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ “THAY THẾ HSDT” và HSDT thay thế này sẽ được thay cho HSDT bị thay thế. HSDT bị thay thế sẽ không được mở và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu thay thế HSDT nếu văn bản thông báo thay thế HSDT không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu và phải được công khai trong lễ mở thầu. Đối với các túi đựng văn bản thông báo “SỬA ĐỔI HSDT” thì văn bản thông báo gửi kèm sẽ được mở và đọc to, rõ cùng với các HSDT sửa đổi tương ứng. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu sửa đổi HSDT nếu văn bản thông báo sửa đổi HSDT không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Chỉ có các HSDT được mở và đọc tại buổi mở HSDT mới được tiếp tục xem xét và đánh giá. 22.3. Việc mở thầu được thực hiện đối với từng HSDT theo thứ tự chữ cái tên của nhà thầu và theo trình tự sau đây: a) Kiểm tra niêm phong; b) Mở bản gốc HSDT, HSDT sửa đổi (nếu có) hoặc HSDT thay thế (nếu có) và đọc to, rõ tối thiểu những thông tin sau: tên nhà thầu, số lượng bản gốc, bản chụp, giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu, giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, giá trị giảm giá (nếu có), thời gian có hiệu lực của HSDT, thời gian thực hiện hợp đồng, giá trị của bảo đảm dự thầu, thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu và các thông tin khác mà Bên mời thầu thấy cần thiết. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì

	còn phải đọc giá dự thầu và giá trị giảm giá (nếu có) cho từng phần. Chỉ những thông tin về giảm giá được đọc trong lễ mở thầu mới được tiếp tục xem xét và đánh giá; c) Đại diện của Bên mời thầu phải ký xác nhận vào bản gốc đơn dự thầu, bảo đảm dự thầu, bảng tổng hợp giá dự thầu, giấy uỷ quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu (nếu có), thư giảm giá (nếu có), thoả thuận liên danh (nếu có). Bên mời thầu không được loại bỏ bất kỳ HSDT nào khi mở thầu, trừ các HSDT nộp muộn theo quy định tại Mục 21 CDNT. 22.4. Bên mời thầu phải lập biên bản mở thầu trong đó bao gồm các thông tin quy định tại Mục 22.3 CDNT. Biên bản mở thầu phải được ký xác nhận bởi đại diện của Bên mời thầu và các nhà thầu tham dự lễ mở thầu. Việc thiếu chữ ký của nhà thầu trong biên bản sẽ không làm cho biên bản mất ý nghĩa và mất hiệu lực. Biên bản mở thầu sẽ được gửi cho tất cả các nhà thầu tham dự thầu.
23. Bảo mật	23.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu. 23.2. Trừ trường hợp làm rõ HSDT (nếu cần thiết) và đối chiếu tài liệu, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.
24. Làm rõ HSDT	24.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ HSDT theo yêu cầu của bên mời thầu, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong HSDT của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. 24.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ HSDT giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện bằng văn bản. 24.3. Việc làm rõ HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá HSDT của nhà thầu theo HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý để nhà thầu thực hiện việc làm rõ HSDT. 24.4. Trường hợp sau khi đóng thầu, nhà thầu phát hiện hồ sơ dự thầu thiếu các tài liệu chứng minh về tư cách hợp lệ, hợp đồng tương tự, năng lực sản xuất, báo cáo tài chính, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự, thiết bị cụ thể đã đề xuất trong hồ sơ dự thầu thì được gửi tài liệu đến bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh

	nhận của mình trong một khoảng thời gian quy định tại BDL. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu bổ sung, làm rõ là một phần của hồ sơ dự thầu. 24.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 CDNT. 24.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư, Bên mời thầu được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu. 24.7. Trường hợp HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc thuê thiết bị, cung cấp vật liệu chính, bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà HSDT không đính kèm các tài liệu này thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá HSDT.
25. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	Các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng cho quá trình đánh giá HSDT: 25.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong HSMT; 25.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong HSMT; 25.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong HSMT
26. Xác định tính đáp ứng của HSDT	26.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của HSDT dựa trên nội dung của HSDT theo quy định tại Mục 10 CDNT. 26.2. HSDT đáp ứng cơ bản là HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong HSDT mà: a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay tính năng sử dụng của hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng; b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của HSMT. 26.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của HSDT theo quy định tại Mục 15 và Mục 16 CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu quy định trong HSMT đã được đáp ứng và HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản. 26.4. Nếu HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong HSMT thì HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT đó nhằm làm cho HSDT đáp ứng cơ bản HSMT.
27. Sai sót không nghiêm trọng	27.1. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT thì bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT. 27.2. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp

	hoặc sai sót không nghiêm trọng trong HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của bên mời thầu. 27.3. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các HSDT.
28. Nhà thầu phụ	28.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để thực hiện các dịch vụ liên quan. 28.2. Yêu cầu về nhà thầu phụ nêu tại BDL. 28.3. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). 28.4. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện công việc. Nhà thầu chính không được sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSDT; việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận; trường hợp sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ có giá trị từ 10% trở lên (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ) tính trên giá hợp đồng đã ký kết thì được coi là hành vi “chuyển nhượng thầu”.
29. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu	29.1. Nguyên tắc ưu đãi: Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp hàng hóa mà hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên. 29.2. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá HSDT để so sánh, xếp hạng HSDT: Hàng hóa chỉ được hưởng ưu đãi khi nhà thầu chứng minh được hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên trong giá hàng hóa. Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa được tính theo công thức sau đây: $D (\%) = G^*/G (\%)$ Trong đó: - G^*: Chi phí sản xuất trong nước được tính bằng giá chào của hàng hóa trong HSDT trừ đi giá trị thuế và các chi phí nhập ngoại bao gồm cả phí, lệ phí (nếu có); hoặc được tính bằng tổng các chi phí sản xuất trong nước; - G: Giá chào của hàng hóa trong HSDT trừ đi giá trị thuế; - D: Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa.

	29.3. Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại BDL. 29.4. Nhà thầu phải kê khai thông tin về loại hàng hóa được hưởng ưu đãi theo Mẫu số 15A, 15B và 15C Chương IV để làm cơ sở xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp nhà thầu không kê khai thì hàng hóa của nhà thầu được coi là không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi. 29.5. Trường hợp hàng hoá do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi.
30. Đánh giá HSDT	30.1. Bên mời thầu áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại BDL để đánh giá HSDT. 30.2. Căn cứ vào HSDT của các nhà thầu đã nộp và phương pháp đánh giá HSDT tại Mục 29.1 CDNT, Bên mời thầu đánh giá HSDT như sau: a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III - Tổ chuyên gia căn cứ vào HSDT để đánh giá: tư cách hợp lệ trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong HSDT. Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu. - Tổ chuyên gia đánh giá tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu, thỏa thuận liên danh (đối với trường hợp liên danh). - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm. b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III - Tổ chuyên gia căn cứ vào HSDT để đánh giá: lịch sử không hoàn thành hợp đồng, thực hiện nghĩa vụ thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm trên cơ sở thông tin kê khai trong HSDT. - Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự, năng lực sản xuất hàng hóa, tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin HSDT để đánh giá. - Đối với nội dung về nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (nếu có), tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin kê khai của nhà thầu. - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật. c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính. d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III và thực hiện theo quy định tại BDL; đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng nhà thầu. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại BDL. Trường hợp có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không xếp hạng nhà thầu. e) Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng theo quy định tại Mục 30 CDNT. Nhà thầu được mời vào đàm phán hợp đồng không đáp ứng quy định của HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đàm phán mà không phải xếp hạng nhà thầu.

	30.3. Nguyên tắc đánh giá HSDT: a) Bên mời thầu đánh giá trực tiếp trên cơ sở HSDT nhà thầu đã nộp. Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận; b) Trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin về hợp đồng tương tự và tài liệu chứng minh các thông tin về hợp đồng đó thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ HSDT. Trường hợp các hợp đồng mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong HSDT không đáp ứng yêu cầu của HSMT hoặc nhà thầu không kê khai, kê khai không đầy đủ hợp đồng tương tự, Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung hợp đồng khác để đáp ứng yêu cầu của HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có hợp đồng đáp ứng yêu cầu của HSMT thì nhà thầu bị loại; c) Trường hợp nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (nếu có) mà nhà thầu đề xuất trong HSDT không đáp ứng yêu cầu, Bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự, thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự, thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự, thiết bị không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự, thiết bị khác, HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại Mục 4.4 CDNT và bị xử lý theo quy định. d) Đối với xuất xứ của hàng hóa, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai và tài liệu đính kèm thì bên mời thầu yêu cầu làm rõ HSDT; e) Đối với các nội dung ngoài các nội dung nêu tại các điểm a, b, c và d khoản này, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin bản gốc HSDT và bản copy HSDT thì thông tin bản gốc HSDT là cơ sở để xem xét, đánh giá; f) Tại bước đánh giá về tài chính, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin trong biểu mẫu về ưu đãi hàng hóa sản xuất trong nước (đối với gói thầu mua sắm hàng hóa) để làm cơ sở tính toán ưu đãi thì nhà thầu sẽ không được hưởng ưu đãi; g) Trường hợp nếu các Hồ sơ dự thầu xếp hạng ngang nhau thì ưu tiên xếp hạng cao hơn cho Hồ sơ dự thầu có: - Hàng hóa xuất xứ từ CHXHCN Việt Nam và Liên Bang Nga. - Dịch vụ/Công việc mà sử dụng người lao động từ CHXHCN Việt Nam và Liên Bang Nga.
31. Thương thảo hợp đồng	31.1. Việc thương thảo hợp đồng phải dựa trên các cơ sở sau đây: a) Báo cáo đánh giá HSDT; b) HSDT và các tài liệu làm rõ HSDT (nếu có) của nhà thầu; c) HSMT. 31.2. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng: a) Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của HSMT;

	b) Trong quá trình đánh giá HSDT và thương thảo hợp đồng, nếu phát hiện hạng mục công việc, khối lượng mời thầu nêu trong “Chương V – Yêu cầu kỹ thuật” thiếu so với hồ sơ thiết kế thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu bổ sung khối lượng công việc thiếu đó trên cơ sở đơn giá đã chào; trường hợp trong HSDT chưa có đơn giá thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định việc áp đơn giá nêu trong dự toán đã phê duyệt đối với khối lượng công việc thiếu so với hồ sơ thiết kế hoặc đơn giá của nhà thầu khác đã vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật nếu đơn giá này thấp hơn đơn giá đã phê duyệt trong dự toán gói thầu; c) Khi thương thảo hợp đồng đối với phần sai lệch thiếu, trường hợp trong HSDT của nhà thầu không có đơn giá tương ứng với phần sai lệch thì phải lấy mức đơn giá dự thầu thấp nhất trong số các HSDT của nhà thầu khác đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật hoặc lấy mức đơn giá trong dự toán được duyệt nếu chỉ có duy nhất nhà thầu này vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở thương thảo đối với sai lệch thiếu đó. 31.3. Nội dung thương thảo hợp đồng: a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa HSMT và HSDT, giữa các nội dung khác nhau trong HSDT có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng; b) Thương thảo về các sai lệch do nhà thầu đã phát hiện và đề xuất trong HSDT (nếu có), bao gồm cả các đề xuất thay đổi hoặc phương án kỹ thuật thay thế của nhà thầu nếu trong HSMT có quy định cho phép nhà thầu chào phương án kỹ thuật thay thế; c) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu; d) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 30 CDNT; đ) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác. 31.4. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; điều kiện cụ thể của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi cung cấp, bảng giá, tiến độ cung cấp. 31.5. Trường hợp thương thảo không thành công, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 33.1 CDNT.
32. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: 32.1 Có HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; 32.2 Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2

	Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; 32.3 Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; 32.4 Có sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu; 32.5 Đáp ứng điều kiện theo quy định tại BDL; 32.6 Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.
33. Hủy thầu:	33.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm: a) Tất cả HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của HSMT; b) Thay đổi mục tiêu, phạm vi mua sắm làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chí đánh giá đã ghi trong HSMT theo quyết định của Chủ đầu tư; c) HSMT không tuân thủ các quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu; d) Nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại mục 4 hành vi bị cấm – Chương I Chỉ dẫn nhà thầu; đ) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại mục 4 hành vi bị cấm – Chương I Chỉ dẫn nhà thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 33.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c, d và đ Mục 33.1 CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật. 33.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc Chủ đầu tư, Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33.1 CDNT.
34. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	34.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số HSMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Thời gian thực hiện hợp đồng. b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu: - Mã số thuế; - Tên nhà thầu;

	- Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có); - Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện gói thầu. c) Đối với mỗi chủng loại hàng hóa, thiết bị trong gói thầu, Chủ đầu tư phải đăng tải các thông tin sau: - Tên hàng hóa; - Công suất; - Tính năng, thông số kỹ thuật; ký, mã hiệu, nhãn mác; - Xuất xứ; - Đơn giá trúng thầu. d) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu. 34.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 33.1 CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.
35. Thay đổi khối lượng hàng hóa và dịch vụ	35.1. Vào thời điểm trao hợp đồng, Chủ đầu tư có quyền tăng hoặc giảm khối lượng dịch vụ nêu trong Chương IV với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại BDL và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của HSDT và HSMT. Tỷ lệ tăng, giảm khối lượng không vượt quá 10%. 35.2. Tùy chọn mua thêm: Trước khi hợp đồng hết hiệu lực, Chủ đầu tư có quyền mua bổ sung khối lượng hàng hóa/dịch vụ của gói thầu ngoài khối lượng nêu trong Chương IV với điều kiện không vượt quá tỷ lệ quy định tại BDL.
36. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng	Sau khi Chủ đầu tư gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi văn bản chấp thuận HSDT và trao hợp đồng, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo mẫu quy định tại Phần 3 cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDT được tính kể từ ngày Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu.
37. Điều kiện ký kết hợp đồng	37.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực. 37.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ

	bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định nêu trong HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu). 37.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.
38. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	38.1. Trước khi ký kết hợp đồng hoặc trước thời điểm hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Phần 3. Trường hợp áp dụng bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu quy định tại Phần 3 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 38.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây: a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
39. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	39.1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định của Bên mời thầu. 39.2. Trường hợp kiến nghị lên Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại BDL.
40. Theo dõi, giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu	Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát theo quy định tại BDL.

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

CDNT 1.1	Tên Bên mời thầu: Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro.
CDNT 1.2	Tên gói thầu: Restriction Orifices (including Existing Facilities Modifications) cho dự án DHN Tên dự án: ĐAI HUNG NAM PROJECT, ĐAI HUNG FIELD DEVELOPMENT, BLOCK 05.1(A), OFFSHORE VIETNAM. Số lượng và số hiệu các phần thuộc gói thầu: 01 gói (không chia phần).
CDNT 1.3	Thời gian thực hiện hợp đồng: trong vòng 120 ngày lịch kể từ ngày phát hành thông báo trúng thầu
CDNT 2	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn): ĐAI HUNG NAM PROJECT, ĐAI HUNG FIELD DEVELOPMENT, BLOCK 05.1(A), OFFSHORE VIETNAM
CDNT 4.4	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: + Chủ đầu tư: Liên Doanh Việt - Nga Vietsovpetro - địa chỉ 105 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, Thành Phố Hồ Chí Minh + Bên mời thầu: Liên Doanh Việt - Nga Vietsovpetro, địa chỉ 105 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, Thành Phố Hồ Chí Minh - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên. Cụ thể như sau: + Tư vấn lập, thẩm tra, thẩm định hồ sơ thiết kế, dự toán: <u> </u> <i>[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)]</i>; + Tư vấn lập, thẩm định HSMT: <u> </u> <i>[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)]</i>; + Tư vấn đánh giá HSDT; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu: <u> </u> <i>[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)]</i>. Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với¹: <u> </u> <i>[ghi đầy đủ tên và địa chỉ Chủ đầu tư, Bên mời thầu]</i>; Nhà thầu tham dự thầu có tên trong danh sách ngắn và không có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% với các nhà thầu sau đây²: <u> </u> <i>[ghi cụ thể tên và địa chỉ các nhà thầu có tên trong danh sách ngắn]</i>.
CDNT 4.6	Nhà thầu tham dự thầu phải có tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo

¹ Chỉ đánh giá nội dung này đối với nhà thầu là đơn vị sự nghiệp.

² Chỉ áp dụng nội dung này đối với trường hợp đấu thầu hạn chế.

	thông tư hiện hành “Có áp dụng”
CDNT 5.3	Tài liệu chứng minh về tính hợp lệ của hàng hoá: Theo yêu cầu kỹ thuật đính kèm.
CDNT 7.1	Tài liệu sửa đổi HSMT sẽ được Bên mời thầu gửi đến tất cả các nhà thầu đã nhận HSMT từ Bên mời thầu trước ngày có thời điểm đóng thầu tối thiểu 03 ngày. Trường hợp thời gian gửi văn bản sửa đổi HSMT không đáp ứng theo quy định thì Bên mời thầu thực hiện gia hạn thời điểm đóng thầu tương ứng
CDNT 7.2	Nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ HSMT đến Bên mời thầu trong khoảng thời gian tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu. Nhà thầu phải gửi văn bản cho XNXLKS&SC theo địa chỉ số 67 Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, TP. Hồ Chí Minh hoặc fax tới số 0254.3839796. Sau khi nhận được văn bản yêu cầu làm rõ HSMT, XNXLKS&SC sẽ có văn bản trả lời và gửi cho tất cả các nhà thầu đã nhận HSMT Bên mời thầu thực hiện làm rõ trong khoảng thời gian tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 7.3	Hội nghị tiền đấu thầu: Không có
CDNT 8	Phát hành HSMT miễn phí.
CDNT 10	HSDT cũng như tất cả các thư từ và tài liệu liên quan đến HSDT trao đổi giữa nhà thầu với Bên mời thầu được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu và tư liệu bổ trợ trong HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, nếu cần thiết, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung.
CDNT 10.10	Nhà thầu phải nộp cùng với HSDT các tài liệu sau đây: 1. Đơn dự thầu 2. Giấy ủy quyền (nếu có); 3. Giấy phép kinh doanh/thành lập công ty; 4. Thỏa thuận liên danh (nếu có); 5. Bảo lãnh dự thầu; 6. Báo cáo tài chính 03 năm gần nhất; 7. Hợp đồng tương tự (01 hợp đồng); 8. Toàn bộ phần Hồ sơ kỹ thuật/ Catalogue theo YCKT 9. Các tài liệu có liên quan khác (nếu có) <i>Phạm vi cung cấp, phạm vi công việc và tài liệu kỹ thuật phù hợp với yêu cầu kỹ thuật-phần II, chương V- YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP</i>
CDNT 12.1	Nhà thầu không được phép nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.

CDNT 14.2	Trong bảng giá, nhà thầu phải chào giá theo các yêu cầu sau: - Chào giá: Nhà thầu chào giá theo mẫu 12; 12A; 12B, thuộc Chương IV của HSMT. - Nhà thầu chào giá cho gói thầu cung cấp Hàng hóa hoặc gói thầu cung cấp Hàng hóa và Dịch vụ, cụ thể như sau: (<i>Tùy yêu cầu từng gói thầu để áp dụng lựa chọn mẫu biểu chào giá phù hợp</i>) - Nhà thầu chào giá cho Hàng hóa theo Danh mục hàng hóa nêu tại Chương V. Giá chào phải bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí, thuế nhập khẩu (nếu có) và thuế GTGT để thực hiện gói thầu, giao hàng về kho Vietsovpetro, số 67 đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam theo mẫu số 12A Chương IV, cụ thể như sau: + Đối với mục hàng sản xuất trong nước/ hàng gia công nước ngoài và đã nhập khẩu về Việt Nam, nhà thầu không phải chào thuế nhập khẩu. Vì vậy, nhà thầu ghi giá trị là “0” hoặc “N/A” vào cột “Thuế nhập khẩu” và chú thích “Hàng trong nước” vào cột “Ghi chú” tương ứng cho từng mục hàng. + Đối với Hàng hóa nhập khẩu trực tiếp về Việt Nam cho gói thầu này: Nhà thầu phải chào chi tiết Thuế nhập khẩu cho từng mục hàng nhập khẩu trực tiếp vào cột “Thuế nhập khẩu” và chú thích “Hàng nhập khẩu trực tiếp” vào cột “Ghi chú” tương ứng cho từng mục hàng. (<i>Để sử dụng Danh mục miễn thuế của Dự án, Vietsovpetro sẽ tách giá trị thuế nhập khẩu mà nhà thầu đã chào để ký hợp đồng với nhà thầu trúng thầu. Nhà thầu sẽ sử dụng danh mục miễn thuế này để xin miễn thuế nhập khẩu. Trường hợp nhà thầu đã sử dụng danh mục này nhưng không được miễn thuế nhập khẩu, Vietsovpetro sẽ thanh toán cho nhà thầu thuế nhập khẩu trên cơ sở chứng từ thanh toán thực tế nhưng không vượt giá trị nhà thầu đã chào trong HSDT. Chi tiết xem Hợp đồng mẫu kèm theo HSMT.</i>) + Dụng cụ, phụ tùng thay thế giao kèm theo Hàng hóa (Phạm vi công việc phải thực hiện – Base scope): Nhà thầu phải chào giá trọn gói cho tất cả dụng cụ, phụ tùng thay thế cần thiết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật tại Chương V và theo Mẫu 12A, Chương IV và đề xuất chi tiết chủng loại, số lượng, thành tiền cho từng mục này theo Mẫu số 12B Chương IV. (<i>Giá trị hạng mục tùy chọn không được kết chuyển vào đơn dự thầu. Đơn giá từng hạng mục tùy chọn là cố định. Vietsovpetro và nhà thầu trúng thầu sẽ ký phụ lục hợp đồng trên cơ sở nhu cầu thực tế và đơn giá hạng mục này</i>) - Các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.
CDNT 14.5	Các phần của gói thầu: Không chia phần/nhóm.
CDNT 15	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.

CDNT 16.3	Thời hạn sử dụng dự kiến của hàng hóa (để yêu cầu phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dùng...): trong vòng 120 ngày lịch kể từ ngày phát hành thông báo trúng thầu.
CDNT 16.2	Các tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng nếu được công nhận trúng thầu bao gồm: Bảo lãnh thực hiện hợp đồng.
CDNT 18.1	Thời hạn hiệu lực của HSDT là: ≥ 90 (chín mươi) ngày , kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 19.2	Nội dung Bảo đảm dự thầu: - Giá trị và đồng tiền bảo đảm dự thầu cho cả gói thầu là : 6.510.000 VNĐ (Bằng chữ: <i>Sáu triệu năm trăm mười nghìn đồng</i>) Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: ≥ 120 (một trăm hai mươi) ngày kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 19.4	Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu trong thời hạn tối đa 14 ngày , kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu.
CDNT 20.1	Số lượng bản chụp HSDT là: 02 (hai) bản kèm theo 01 USB Trường hợp sửa đổi, thay thế HSDT hoặc đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì nhà thầu phải nộp các bản chụp hồ sơ sửa đổi, thay thế, phương án kỹ thuật thay thế với số lượng bằng số lượng bản chụp HSDT.
CDNT 20.7	Địa chỉ của Bên mời thầu (sử dụng để nộp HSDT): Nơi nhận: Xí nghiệp XLKS & SC thuộc Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro - Phòng Tổ chức – Nhân sự, - Lầu 7, Tòa nhà XNXLKS&SC số 67, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh Thời điểm đóng thầu: giờ 00, ngày.....tháng.....năm 2026.
CDNT 21.1	Việc mở thầu sẽ được tiến hành công khai vào lúc giờ, ngày tháng..... năm 2026, tại địa điểm mở thầu theo địa chỉ như sau: - Phòng họp Tầng 8, Tòa nhà làm việc XNXLKS&SC số 67, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh
CDNT 26.3	Thời gian nhà thầu được tự gửi tài liệu để làm rõ đến Bên mời thầu là: 03 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 30.3 <i>(không áp dụng)</i>	Nhà thầu phụ đặc biệt: Không áp dụng

CDNT 31.3 (không áp dụng)	Cách tính ưu đãi: _____ [trường hợp áp dụng phương pháp giá thấp nhất thì quy định hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng. Trường hợp áp dụng phương pháp giá đánh giá thì quy định hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá đánh giá của nhà thầu để so sánh, xếp hạng. Trường hợp áp dụng phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá, hàng hóa thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi được cộng điểm ưu đãi vào điểm tổng hợp theo công thức sau đây: $Điểm\ ưu\ đãi = 0,075 \times (giá\ hàng\ hóa\ ưu\ đãi / giá\ gói\ thầu) \times điểm\ tổng\ hợp.$ Trong đó: Giá hàng hóa ưu đãi là giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi].
CDNT 35.1	Phương pháp đánh giá HSDT là: a) Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: sử dụng tiêu chí đạt/ không đạt; b) Đánh giá tính hợp lệ: sử dụng tiêu chí đạt/ không đạt; c) Đánh giá về kỹ thuật: sử dụng tiêu chí chấm điểm; d) Đánh giá về giá: sử dụng phương pháp giá thấp nhất.
CDNT 29.3(d)	Cách thức thực hiện: Theo phương pháp giá thấp nhất: Nhà thầu có giá dự thầu (Không bao gồm hạng mục tùy chọn) cho toàn bộ gói thầu/ từng phần/nhóm sau sửa lỗi, hiệu chỉnh, trừ giá trị giảm giá (nếu có), đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có) thấp nhất. Chi tiết đánh giá theo Tiêu chí đánh giá giá chào quy định tại Mục 5 – Chương III.
CDNT 29.3(d)	Xếp hạng nhà thầu: Nhà thầu có giá dự thầu (không bao gồm hạng mục tùy chọn) cho toàn bộ gói thầu/ từng phần/nhóm sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), đã bao gồm tất cả thuế, phí, lệ phí (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.
CDNT 31.5	Phương pháp giá thấp nhất: Nhà thầu có giá dự thầu (Không bao gồm giá hạng mục tùy chọn) cho toàn bộ gói thầu/ từng phần/ nhóm sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có) thấp nhất.
CDNT 34.1	- Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa là: 0% - Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa là: 0%
CDNT 34.2	- Tùy chọn mua thêm: Không áp dụng. - Tỷ lệ tùy chọn mua thêm tối đa là: Không áp dụng.

CDNT 38.2	- Địa chỉ của Người có thẩm quyền: Ông Phạm Thanh Bình – Giám đốc XNXLKS&SC. Địa chỉ: Tầng 6, Tòa nhà làm việc XNXLKS&SC số 67 Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Hồ Chí Minh. + Email: binhpt.cd@vietsov.com.vn; Điện thoại: 0254.3838662/3636 Fax: 0254.3839796. - Bộ phận thường trực giúp việc Chủ tịch Hội đồng tư vấn: Phòng Thương mại XNXL KS&SC. + Địa chỉ: Số 67 Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Hồ Chí Minh, điện thoại 84-254-3839871 (3418) - Fax: 0254.3839796 + Email: thanhbm.hq@vietsov.com.vn
CDNT 39	- Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát: Ms. Trần Thị Quỳnh Anh <i>Phòng Thương mại XNXLKS&SC - VSP.</i> <i>Địa chỉ: Lầu 8, 67 Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Hồ Chí Minh.</i> <i>Tel: 0254.3838662 (Ext: 8554) – Fax: 0254.3839796</i> <i>Email: anhttq.cd@vietsov.com.vn,</i> <i>HP: 0908384899</i>

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSDT

Mục 1. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDT

1.1. Kiểm tra HSDT:

- a) Kiểm tra số lượng bản gốc, bản chụp HSDT;
- b) Kiểm tra các thành phần của bản gốc HSDT, bao gồm hồ sơ về hành chính, pháp lý, hồ sơ về năng lực và kinh nghiệm, đề xuất về kỹ thuật của nhà thầu theo yêu cầu của HSMT, trong đó có: đơn dự thầu, thỏa thuận liên danh (nếu có), giấy ủy quyền ký đơn dự thầu (nếu có); bảo đảm dự thầu; tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ; tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm; đề xuất về kỹ thuật; đề xuất về giá và các thành phần khác thuộc HSDT theo quy định tại Mục 11 CDNT;
- c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết HSDT.

1.2. Đánh giá tính hợp lệ của HSDT:

HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

- a) Có bản gốc HSDT;
- b) Có đơn dự thầu được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có) theo yêu cầu của HSMT. Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên đứng đầu liên danh thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo thỏa thuận trong văn bản thỏa thuận liên danh;
- c) ***Thời gian thực hiện gói thầu nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật đồng thời đáp ứng thời gian theo yêu cầu của HSMT;***
- d) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu;
- e) Thời hạn hiệu lực của HSDT đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 17.1 CDNT;
- f) Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 CDNT.
- g) Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của HSMT hoặc Thư bảo lãnh (áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro) phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.;
- Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh hoặc Thư bảo lãnh (*áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro*) không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành HSMT;
- Không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại **Mẫu số 4A, Mẫu số 4B, Mẫu số 4C Chương IV**).

- Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu
- h) Không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh) đối với cùng một gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính đối với phần mà nhà thầu tham dự thầu;
- i) Có thỏa thuận liên danh được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) và trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu;
- j) Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 CDNT.

Nhà thầu có HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo quy định tại:

- **Bảng số 01** (đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu), hoặc
- **Bảng số 02** (đối với nhà thầu là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu),

Nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp hàng hóa đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của *Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo tỷ giá bán ra* tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con theo **Mẫu số 09B Chương IV**. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con đảm nhiệm trong gói thầu.

Mục 3. Trường hợp nhà thầu có thư giảm giá được đánh giá là hợp lệ bao gồm nhưng không giới hạn:

- Được đưa vào bì thư riêng để tổ chuyên gia dễ dàng nhận biết khi tiến hành mở thầu;
- Trước và trong khi mở thầu phải thông báo cho tổ chuyên gia biết nhà thầu có thư giảm giá hoặc được ghi cụ thể trong danh mục các tài liệu tham dự thầu.

Khi kết thúc mở thầu, thư giảm giá được phát hiện sau đó với bất kể lý do nào cũng bị đánh giá không hợp lệ.

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM
(Đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất⁽¹⁾ ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ				Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh			
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	Tối thiểu một thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi nhà thầu:	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 (2) đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu (3).	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 07
2	Thực hiện nghĩa vụ thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ thuế ⁽⁴⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Cam kết trong đơn dự thầu
3	Năng lực tài chính						
3.1	Kết quả hoạt động tài chính ⁽⁵⁾	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08
3.2	Doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh (không bao gồm	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 (6) năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là : ≥ 591.892.500 VNĐ	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Không áp dụng	Mẫu số 14

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ				Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh			
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	Tối thiểu một thành viên liên danh	
	thuế VAT)						
4	Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hoá tương tự	Nhà thầu đã hoàn thành tối thiểu 01 hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ (8) trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 (9) đến thời điểm đóng thầu. Trong đó hợp đồng tương tự là: - Có tính chất tương tự: Cung cấp (Restriction Orifices (including Existing Facilities Modifications)) hoặc hàng hóa tương đương - Đã hoàn thành mỗi hợp đồng có quy mô (giá trị) tối thiểu là: ≥ 217.027.250 VNĐ	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Không áp dụng	Mẫu số 05A
5	Khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác. ⁽¹²⁾	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Không áp dụng	

Ghi chú:

(1) Nhà sản xuất được hiểu là doanh nghiệp/cơ sở sản xuất tự sản xuất ra hàng hóa hoặc tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

(2) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến thời điểm đóng thầu.

(3) Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;
- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

(4) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Trường hợp Hệ thống chưa trích xuất tự động thông tin về nghĩa vụ nộp thuế của nhà thầu thì nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp HSMT được phát hành sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1) (*Ví dụ: ngày phát hành HSMT là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022*).

(5) Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này.

(6) Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập.

Trường hợp HSMT được phát hành sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3

tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (Ví dụ: ngày phát hành HSMT là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022).

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

(7) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là từ 1,5 đến 2.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,5.

(*) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về doanh thu căn cứ trên tổng giá trị doanh thu bình quân yêu cầu đối với các phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu tham dự 01 phần thì chỉ cần đáp ứng yêu cầu doanh thu của phần đó.

(8) Với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(9) *[Cập nhật nội dung Ghi chú (9) phù hợp với quy định hiện hành của Vietsovpetro].*

(10) Tương tự về tính chất: *Cập nhật nội dung Ghi chú (10) phù hợp với quy định hiện hành của Vietsovpetro.*

(11) Quy mô của hợp đồng tương tự: *Cập nhật nội dung Ghi chú (11) phù hợp với quy định hiện hành của Vietsovpetro.*

(*) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về hợp đồng tương tự tương ứng với từng phần mà nhà thầu tham dự, nhà thầu không phải đáp ứng tổng quy mô hợp đồng tương tự đối với các phần mà nhà thầu tham dự.

Bảng số 02

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

(Đối với nhà thầu là nhà sản xuất⁽¹⁾ ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 ⁽²⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽³⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	Thực hiện nghĩa vụ thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ thuế ⁽⁴⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Nội dung cam kết theo đơn dự thầu
3	Năng lực tài chính					
3.1	Kết quả hoạt động tài chính ⁽⁵⁾	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 08
3.2	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 ⁽⁶⁾ năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 591.892.500 VNĐ ⁽⁷⁾VND .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08
4	Năng lực sản xuất	Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh năng lực sản xuất hàng hóa thuộc gói thầu	Phải thỏa mãn yêu cầu	Phải thỏa mãn	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương	Mẫu số 05B

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
	hàng hoá⁽⁸⁾	đáp ứng yêu cầu theo một trong hai cách sau đây: - Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất đạt tối thiểu:sản phẩm/01 tháng; Hoặc: - Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu: sản phẩm .	này	yêu cầu này	đương với phần công việc đảm nhận)	
5	Khả năng bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác⁽⁹⁾	Nhà thầu phải chứng minh khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng bằng một trong các cách sau đây: - Nhà thầu cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của HSMT. - Nhà thầu ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của HSMT.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Cam kết của nhà thầu hoặc hợp đồng nguyên tắc

Ghi chú:

(1) Nhà sản xuất được hiểu là doanh nghiệp/cơ sở sản xuất tự sản xuất ra hàng hóa hoặc tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

(2) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến thời điểm đóng thầu.

(3) Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;
- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

(4) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Trường hợp Hệ thống chưa trích xuất tự động thông tin về nghĩa vụ nộp thuế của nhà thầu thì nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc
- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp HSMT được phát hành sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1)

(5) Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này.

(6) Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Trường hợp HSMT được phát hành sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

(7) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là từ 1,5 đến 2.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là 1,5.

(*) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về doanh thu căn cứ trên tổng giá trị doanh thu bình quân yêu cầu đối với các phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu tham dự 01 phần thì chỉ cần đáp ứng yêu cầu doanh thu của phần đó.

(8) Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu bằng: $k \times (\text{Số lượng yêu cầu của gói thầu} \times 30 / \text{thời gian thực hiện gói thầu (tính theo ngày)})$. Thông thường $k = 1,5$; trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn thì có thể quy định $k = 1$.

Trường hợp hàng hóa là sản phẩm do nhà thầu Việt Nam sản xuất trong nước (có thể đã bán ra thị trường hoặc chưa bán ra thị trường), nhà thầu phải chứng minh công suất thiết kế hoặc sản lượng sản xuất đáp ứng yêu cầu.

Trường hợp nhà thầu vừa là sản xuất, vừa là nhà cung cấp (một số hàng hóa hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu chào trong HSDT là do nhà thầu sản xuất, một số hàng hóa khác hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác để cung cấp cho gói thầu) thì ngoài kê khai về năng lực sản xuất, nhà thầu còn phải kê khai về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự theo nội dung quy định tại Mục 4-Bảng số 01 Chương này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác) và năng lực sản xuất của nhà thầu (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu tự sản xuất để cung cấp cho gói thầu).

Nhà thầu có thể sử dụng các tài liệu như hóa đơn bán hàng, số lượng hàng tồn kho... để chứng minh sản lượng đã sản xuất trong 01 tháng.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Sử dụng tiêu chí đánh giá kỹ thuật quy định Phần 04 – CÁC PHỤ LỤC

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

HSDT được đánh giá đạt yêu cầu kỹ thuật sẽ được tiến hành đánh giá về mặt tài chính, thương mại theo phương pháp giá thấp nhất với các bước sau:

Bước 1. Xác định giá dự thầu cho gói thầu;

Bước 2. Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (1));

Bước 3. Hiệu chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (2));

Bước 4. Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có);

Bước 5. Xác định giá trị ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 29 CDNT; **(Không áp dụng)**

Bước 6. Xếp hạng nhà thầu: HSDT có giá dự thầu cho từng nhóm sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có) và cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng nhất cho nhóm hàng hóa đó.

Ghi chú:

(1) Sửa lỗi: Với điều kiện HSDT đáp ứng căn bản HSMT, việc sửa lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:

- a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Trường hợp không nhất quán giữa đơn giá và thành tiền thì lấy đơn giá làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá dự thầu có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi. Trường hợp tại cột “đơn giá” và cột “thành tiền” nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của công việc này vào các công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện hoàn thành các công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT và không được Chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng.
- b) Các lỗi khác:
 - Tại cột thành tiền đã được ghi đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá dự thầu tương ứng thì đơn giá dự thầu được xác định bổ sung bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá dự thầu nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bổ sung bằng cách nhân số lượng với đơn giá dự thầu; nếu một nội dung nào đó có ghi đơn giá dự thầu và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bổ sung bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá dự thầu của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định bổ sung nêu trên khác với số lượng nêu trong HSMT thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại Bước 3;
 - Lỗi nhầm đơn vị tính: sửa lại cho phù hợp với yêu cầu nêu trong HSMT;
 - Lỗi nhầm đơn vị: sử dụng dấu "," (dấu phẩy) thay cho dấu "." (dấu chấm) và ngược lại thì được sửa lại cho phù hợp theo cách viết của Việt Nam. Khi Bên mời thầu cho rằng dấu phẩy hoặc dấu chấm trong đơn giá dự thầu rõ ràng đã bị đặt sai chỗ thì trong trường hợp này thành tiền của hạng mục sẽ có ý nghĩa quyết định và đơn giá dự thầu sẽ được sửa lại;

- Nếu có sai sót khi cộng các khoản tiền để ra tổng số tiền thì sẽ sửa lại tổng số tiền theo các khoản tiền;
- Nếu có sự khác biệt giữa con số và chữ viết thì lấy chữ viết làm cơ sở pháp lý cho việc sửa lỗi. Nếu chữ viết sai thì lấy con số sau khi sửa lỗi theo quy định tại Mục này làm cơ sở pháp lý.

(2) Hiệu chỉnh sai lệch:

- a) Trường hợp có sai lệch về phạm vi cung cấp thì giá trị phần chào thiếu sẽ được cộng thêm vào, giá trị phần chào thừa sẽ được trừ đi theo mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSDT của nhà thầu có sai lệch;

Trường hợp có sai lệch thiếu (thiếu hạng mục công việc so với yêu cầu về phạm vi cung cấp) mà không có đơn giá tương ứng trong HSDT của nhà thầu có sai lệch thì thực hiện hiệu chỉnh sai lệch như sau:

Lấy mức đơn giá dự thầu cao nhất đối với hạng mục công việc mà nhà thầu chào thiếu trong số các HSDT khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong HSDT của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá dự thầu của công việc này thì lấy đơn giá trong dự toán được duyệt của gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

Trường hợp chỉ có một nhà thầu duy nhất vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật thì tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trên cơ sở lấy mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSDT của nhà thầu này; trường hợp HSDT của nhà thầu không có đơn giá dự thầu tương ứng thì lấy mức đơn giá trong dự toán của gói thầu được duyệt làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

- b) Trường hợp nhà thầu có thư giảm giá, việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá. Tỷ lệ phần trăm (%) của sai lệch thiếu được xác định trên cơ sở so với giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu.

Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT: Không áp dụng

Mục 6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập (Không áp dụng)

Nếu gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập theo quy định tại Mục 33.6 CDNT thì thực hiện như sau:

1. Trong HSMT phải nêu rõ: điều kiện chào thầu; biện pháp và giá trị bảo đảm dự thầu cho từng phần hoặc nhiều phần; tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá đối với từng phần hoặc nhiều phần để các nhà thầu tính toán phương án chào thầu theo khả năng của mình;

2. Việc đánh giá HSDT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm tổng giá đề nghị trúng thầu của gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất); tổng giá đánh giá của gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá) và giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt mà không so sánh với ước tính chi phí của từng phần;

3. Trường hợp có một phần hoặc nhiều phần thuộc gói thầu không có nhà thầu tham gia đấu thầu hoặc không có nhà thầu đáp ứng yêu cầu nêu trong HSMT, Chủ đầu tư báo cáo Người có thẩm quyền để điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu của gói thầu theo hướng tách các phần đó thành gói thầu riêng với giá gói thầu là tổng chi phí ước tính tương ứng của các phần; việc lựa chọn nhà thầu đối với các phần có nhà thầu tham gia và được đánh giá đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật vẫn phải bảo

đảm nguyên tắc đánh giá theo quy định tại khoản 2 Mục này;

4. Trường hợp một nhà thầu trúng thầu tất cả các phần thì gói thầu có một hợp đồng. Trường hợp nhiều nhà thầu trúng thầu các phần khác nhau thì gói thầu có nhiều hợp đồng.

Mục 7: Quyền đơn phương chấm dứt đàm phán hợp đồng với nhà thầu xếp hạng nhất, trong giai đoạn đàm phán hợp đồng.

Đối với đề xuất hàng hóa có xuất xứ từ các nước bị ảnh hưởng bởi xung đột vũ trang, trong tình trạng chiến tranh, bị trừng phạt hoặc cấm vận và việc nhập khẩu những hàng hóa đó có thể bị gián đoạn và ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng và tiến độ giao hàng, nhà thầu được yêu cầu giải trình và cam kết về khả năng giao hàng để Vietsovpetro xem xét, đánh giá.

Căn cứ vào tình hình thực tế tại thời điểm đó, Vietsovpetro sẽ có toàn quyền xem xét và quyết định từ chối các đề xuất của nhà thầu về hàng hóa đó, hoặc không tiếp tục đánh giá, nếu Vietsovpetro cho rằng việc thực hiện hợp đồng và lịch trình giao hàng có rủi ro. Trong trường hợp đó, Vietsovpetro có toàn quyền quyết định ngừng đàm phán hợp đồng, và mời nhà thầu có thứ hạng tiếp theo liên kế vào đàm phán hợp đồng.

Chương IV. BIỂU MẪU DỰ THẦU

Stt	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
	Mẫu số 01A. Phạm vi cung cấp hàng hóa	Đính kèm HSMT	X	
	Mẫu số 01B. Các dịch vụ liên quan		X	
	Mẫu số 01C. Vật tư, phụ tùng thay thế		X	
	Mẫu số 02. Đơn dự thầu	Đính kèm HSDT		X
	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh			X
	Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu độc lập)			X
	Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu liên danh)			X
	Mẫu số 04C. Bảo lãnh dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro</i>)			X
	Mẫu số 05A. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện (áp dụng đối với nhà thầu thương mại)	Đính kèm HSDT		X
	Mẫu số 05B. Kê khai năng lực sản xuất hàng hóa (áp dụng đối với nhà thầu là nhà sản xuất)			X
	Mẫu số 07. Hợp đồng cung cấp hàng hóa không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ			X
	Mẫu số 08. Tình hình tài chính của nhà thầu			X
	Mẫu số 09A. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ			X
	Mẫu số 09B. Danh sách công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc của gói thầu			X
	Mẫu số 10A. Bảng giá dự thầu của hàng hóa (<i>Đề xuất không giá</i>)			X
	Mẫu số 10 B . Bảng chi tiết giá dụng cụ/ phụ tùng thay thế cho hàng hóa (<i>Đề xuất không giá</i>)			
	Mẫu số 11. Bảng tổng hợp giá dự thầu (nếu có)			X

Stt	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
	Mẫu số 12A. Bảng giá dự thầu của hàng hóa			X
	Mẫu số 12B. Bảng chi tiết giá dụng cụ/ phụ tùng thay thế cho hàng hóa			
	Mẫu số 13. Bảng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan (nếu có)			X

PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA

Theo tài liệu đính kèm tại Phần 4. CÁC PHỤ LỤC

CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN ⁽¹⁾

Chủ đầu tư liệt kê danh mục các dịch vụ liên quan để thực hiện gói thầu theo bảng sau:

STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ⁽²⁾
1	<i>Ghi nội dung dịch vụ 1</i>				
2	<i>Ghi nội dung dịch vụ 2</i>				
..					
n	<i>Ghi nội dung dịch vụ n</i>				

Ghi chú:

(1) “Ngày hoàn thành dịch vụ” phải hợp lý, phù hợp với “Ngày giao hàng” tại Mẫu số 01A; 01B

VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ

(chỉ áp dụng trong trường hợp Chủ đầu tư có yêu cầu cụ thể về vật tư, phụ tùng thay thế)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khối lượng
(1)	(2)	(3)	(4)

Ghi chú:

Nhà thầu điền các cột (1), (2), (3), (4) cho phù hợp với yêu cầu quy định tại Phần 4. CÁC PHỤ LỤC.

ĐƠN DỰ THẦU ⁽¹⁾

Ngày: ____

Tên gói thầu: ____

Kính gửi: ____

Sau khi nghiên cứu HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ____ [/], Mã số thuế: ____ [/] cam kết thực hiện gói thầu ____ [/] số TBMT: ____ [/] theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là ____ [/] cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là ____ [*Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có*].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: ____ [/] (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của HSDT: ____ [/]

Bảo đảm dự thầu: ____ [*ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu*]

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu: ____ [*ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu*]

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh).
2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu;
3. Đã thực hiện nghĩa vụ thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu;
4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;
5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);
6. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.
7. Những thông tin kê khai trong HSDT là trung thực.
8. Trường hợp trúng thầu, HSDT và các văn bản bổ sung, làm rõ HSDT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.
9. Nếu HSDT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37.1 CDNT của HSMT.
10. Có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu.⁽¹⁾

Đại diện hợp pháp của nhà thầu.⁽²⁾

[*ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu*]

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh.

(2) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 4 CDNT.

THỎA THUẬN LIÊN DANH⁽¹⁾

_____, ngày _ tháng _ năm _____

Gói thầu: _____[ghi tên gói thầu]

Thuộc dự án: _____[ghi tên dự án]

Căn cứ⁽²⁾ _____[Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội];

Căn cứ⁽²⁾[Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu];

Căn cứ hồ sơ mời thầu gói thầu _____[ghi tên gói thầu] ngày ____ tháng ____ năm ____[ngày được ghi trên HSMT];

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh _____[ghi tên từng thành viên liên danh]

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Giấy ủy quyền số _____ngày____tháng____năm____(trường hợp được ủy quyền).

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu _____[ghi tên gói thầu] thuộc dự án _____[ghi tên dự án].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: _____[ghi tên của liên danh theo thỏa thuận].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với thành viên khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;

- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;

- Hình thức xử lý khác _____[ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án ____ [ghi tên dự án] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí ủy quyền cho ____ [ghi tên một bên] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽³⁾:

[- Ký đơn dự thầu;

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSMT và văn bản giải trình, làm rõ HSDT hoặc văn bản đề nghị rút HSDT, sửa đổi, thay thế HSDT;

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây ⁽⁴⁾:

STT	Tên	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu	Giá trị theo tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tên thành viên thứ nhất (thành viên đứng đầu liên danh)	- Công việc 1: _____	_____ %	VNĐ/USD
		- Công việc 2: _____		
		- Công việc 3: _____		
				
2	Tên thành viên thứ 2	- Công việc 1: _____	_____ %	VNĐ/USD
		- Công việc 2: _____		
		- Công việc 3: _____		
....				
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%	VNĐ/USD

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án ____ [ghi tên dự án] theo thông báo của Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập thành _____ bản, mỗi bên giữ _____ bản, các bản thỏa thuận có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[ghi tên từng thành viên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung thỏa thuận liên danh theo mẫu này có thể được sửa đổi bổ sung cho phù hợp. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.

(2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh.

BẢO LÃNH DỰ THẦU

(áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng: ____ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 BDL hoặc tên Bên mời thầu quy định tại Mục 5.1 BDL]

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ____ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng ____ [ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo Thư mời thầu/HSMT số ____ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/HSMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu bằng một khoản tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁴⁾ không hủy ngang và vô điều kiện sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ mà không cần chứng minh:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT, nhà thầu có văn bản rút HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong HSDT theo yêu cầu của HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Mục 4 CDNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại Mục 33 CDNT;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37 CDNT;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đàm phán hợp đồng trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng **hoặc Nhà thầu tiến hành đàm phán hợp đồng nhưng rút lại các cam kết trong HSDT dẫn đến việc thương thảo hợp đồng không thành công** trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi Bên bảo lãnh cho Bên thụ hưởng cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của Bên yêu cầu bảo lãnh hoặc của Bên bảo lãnh hoặc của bất kì bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa Bên yêu cầu bảo lãnh và Bên thụ hưởng về hoặc liên quan tới Gói thầu hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết

hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu

vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành HSMT hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Ghi theo quy định tại Mục 18.2 BDL.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 20.1 BDL.

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng: LIÊN DOANH VIỆT - NGÀ VIETSOVPETRO

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh: ____ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng *[ghi tên nhà thầu]⁽²⁾* (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án *[ghi tên dự án]* theo Thư mời thầu/thông báo mời thầu số *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/thông báo mời thầu]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____⁽³⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là *[ghi bằng chữ]* *[ghi bằng số]* khi nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

1. Nhà thầu rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu;
2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 36.1 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu;
3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;
4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;
5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 41.1 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh ____ *[ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh]* vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 19.5 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho

Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Khuyến khích các ngân hàng sử dụng theo Mẫu này, trường hợp sử dụng theo mẫu khác mà vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 19.2 CDNT, không đúng tên Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng), không phải là bản gốc và không có chữ ký hợp lệ hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu trong trường hợp này được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

(3) Ghi theo quy định tại Mục 19.2 **BDL**.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 22.1 **BDL**.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro)

Ngày: (Ngày ký hồ sơ mời thầu)

Tên gói thầu:..... (Tên gói thầu theo hồ sơ mời thầu)

Tên dự án: (Tên dự án)

Hồ sơ mời thầu số: VT/DV-.....

Kính gửi: (tên đầy đủ và địa chỉ của người đại diện)

Căn cứ vào gói thầu nêu trên, chúng tôi [ghi tên nhà thầu] xin xác nhận như sau:

1. Thay vì nộp Bảo đảm dự thầu do ngân hàng phát hành, [điền tên nhà thầu] thực hiện bảo đảm dự thầu cho [tên gói thầu] bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của Vietsovpetro một khoản tiền đặt cọc tương đương với số tiền Bảo đảm dự thầu. được chỉ định trong HSMT, là [chỉ định bằng số, bằng chữ và loại tiền gửi]
2. Nhà thầu xác nhận rằng Nhà thầu sẽ tuân thủ tất cả các điều kiện theo quy định tại mẫu Bảo đảm dự thầu của HSMT. (Trường hợp Nhà thầu xác nhận không đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo mẫu Bảo đảm dự thầu trong HSMT thì hồ sơ dự thầu của Nhà thầu sẽ không được đánh giá)
3. Sau [điền thời hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu] ngày kể từ ngày đóng thầu....., Vietsovpetro sẽ chuyển số tiền đặt cọc trên vào tài khoản của [điền tên nhà thầu]. [điền tên nhà thầu] sẽ chịu trách nhiệm thanh toán mọi khoản phí ngân hàng liên quan đến việc chuyển nhượng này.
4. Tài khoản ngân hàng của Vietsovpetro:

Tên người thụ hưởng: Liên Doanh Việt – Nga Vietsovpetro

Ngân hàng thụ hưởng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vũng Tàu

Số tài khoản: 008.100.00000.11 (VNĐ)

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết, đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong HSMT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Nhà thầu đính kèm Ủy nhiệm chi hoặc văn bản chứng minh đã chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro kèm theo thư này.

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN ⁽¹⁾
(áp dụng đối với nhà thầu thương mại)

Tên nhà thầu: _____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]		
Ngày ký hợp đồng	[ghi ngày, tháng, năm]		
Ngày hoàn thành	[ghi ngày, tháng, năm]		
Giá hợp đồng ⁽³⁾	[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]	Tương đương ____ VND	
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]	[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]	Tương đương ____ VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]		
Tên Chủ đầu tư:	[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]		
Địa chỉ:	[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]		
Điện thoại/fax:	[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]		
E-mail:	[ghi địa chỉ e-mail]		
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III⁽²⁾			
1. Loại hàng hóa	[ghi thông tin phù hợp]		
2. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện ⁽³⁾	[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]		
3. Về quy mô thực hiện	[ghi quy mô theo hợp đồng]		
4. Các đặc tính khác	[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]		

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự khác nhau để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường

hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

KÊ KHAI NĂNG LỰC SẢN XUẤT HÀNG HÓA
(áp dụng đối với nhà thầu là nhà sản xuất)

Tên nhà thầu: _____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Số lượng nhà máy, cơ sở sản xuất (gọi chung là nhà máy): _____ [Điền số nhà máy]

Đối với mỗi nhà máy, nhà thầu kê khai thông tin sau đây:

Tên nhà máy:	[Ghi tên nhà máy]
Địa chỉ:	[Ghi địa chỉ nhà máy]
Tổng mức đầu tư:	[Ghi tổng mức đầu tư]
Công suất thiết kế:	[Ghi công suất thiết kế]
Công suất thực hiện:	[Ghi công suất thực hiện trong năm gần nhất]
Tiêu chuẩn sản xuất:	[Ghi tiêu chuẩn sản xuất đang áp dụng, nếu có]
Số lao động đang làm việc:	[Ghi tổng số lao động đang làm việc tại nhà máy]

Ghi chú:

Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

HỢP ĐỒNG CUNG CẤP HÀNG HÓA, EPC, EP, PC, CHÌA KHÓA TRAO TAY KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU TRONG QUÁ KHỨ⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại khoản 2.1 Mục 2 Chương III

- ☐ Không có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm___ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc khoản 2.1 Mục 2 Chương III.
- ☐ Có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm___ [ghi năm] theo quy định tại Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc khoản 2.1 Mục 2 Chương III.

Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____	

Ghi chú:

- (1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ; trường hợp Bên mời thầu phát hiện nhà thầu có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ____ tháng ____ đến ngày ____ tháng ____ (nhà thầu điền nội dung này)			
Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của HSMT			
	Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:
Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT)			
Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) ⁽²⁾	<i>(Nhà thầu tính và điền)</i>		
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của HSMT/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được trích xuất từ hồ sơ năng lực của nhà

thầu. Trường hợp nhà thầu nhận thấy doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) trong hồ sơ năng lực của nhà thầu chưa được Hệ thống cập nhật từ Hệ thống thuế điện tử và Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp thì nhà thầu tự cập nhật thông tin về doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) vào hồ sơ năng lực để tham dự thầu nhưng bảo đảm phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình đối chiếu tài liệu như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Báo cáo kiểm toán (nếu có);
- Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ⁽¹⁾

(chỉ áp dụng đối với dịch vụ liên quan)

STT	Tên nhà thầu phụ ⁽²⁾	Phạm vi công việc ⁽³⁾	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ để thực hiện dịch vụ liên quan thì kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động nhà thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong HSDT.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN
ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU ⁽¹⁾**

STT	Tên công ty con, công ty thành viên ⁽²⁾	Công việc đảm nhận trong gói thầu ⁽³⁾	Giá trị % so với giá dự thầu ⁽⁴⁾	Ghi chú
1				
2				
...				

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại bảng này. Việc đánh giá kinh nghiệm, năng lực của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 10A - Bảng giá dự thầu của hàng hóa (Đề xuất không giá)

Mẫu số 10B - Bảng chi tiết giá dụng cụ/ phụ tùng thay thế cho hàng hóa (Đề xuất không giá)

(Đính kèm theo HSMT)

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

(Trường hợp HSMT yêu cầu chào thầu theo Mẫu số 12.1 Chương này)

I. Bảng tổng hợp giá dự thầu áp dụng loại hợp đồng trọn gói

STT	Nội dung	Giá dự thầu
1	Giá dự thầu của hàng hóa	(M)
2	Dịch vụ liên quan (nếu có)	(I)
	Tổng cộng giá dự thầu (Kết chuyển sang đơn dự thầu)	(M) + (I)

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 12A - Bảng giá dự thầu của hàng hóa

Mẫu số 12B - Bảng chi tiết giá dụng cụ/ phụ tùng thay thế cho hàng hóa

(Đính kèm theo HSMT)

BẢNG GIÁ DỰ THẦU CHO CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN
(áp dụng loại hợp đồng trọn gói và loại hợp đồng theo đơn giá)

STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Đơn giá dự thầu	Thành tiền (Cột 3x7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1							
2							
..							
Tổng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) (Kết chuyển sang bảng tổng hợp giá dự thầu)							(I)

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
(Ghi rõ tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

Các cột (1), (2), (3), (4), (5) và (6) Nhà thầu điền theo quy định trong Phần 4 – CÁC PHỤ LỤC;

Các cột (7) và cột (8) do nhà thầu chào. Cột (7): Nhà thầu chào (bao gồm tất cả các loại thuế, phí, lệ phí)

PHẦN 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT VÀ PHẠM VI CUNG CẤP

(Xem tài liệu đính kèm tại Phần 4. Các phụ lục)

Phần 3A. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG (KHÔNG ÁP DỤNG)

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG (KHÔNG ÁP DỤNG)

Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

Mẫu số 14. Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng

Mẫu số 15. Hợp đồng

Mẫu số 26. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng

THƯ CHẤP THUẬN HỒ SƠ DỰ THẦU VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: *[ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu, sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”]*Về việc: *Thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của Chủ đầu tư *[ghi tên Chủ đầu tư, sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”]* về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: ____ *[ghi tên, số hiệu gói thầu]*, Bên mời thầu *[ghi tên Bên mời thầu, sau đây gọi tắt là “Bên mời thầu”]* xin thông báo Chủ đầu tư đã chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên, số hiệu gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì ghi tên, số hiệu của phần mà Nhà thầu được lựa chọn]* với giá hợp đồng là: ____ *[ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]* với thời gian thực hiện hợp đồng là: ____ *[ghi thời gian thực hiện hợp đồng trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]*.

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo kế hoạch như sau:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ *[ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng]*, tại địa điểm *[ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng]*;

- Thời gian ký kết hợp đồng: ____ *[ghi thời gian ký kết hợp đồng]*; tại địa điểm *[ghi địa điểm ký kết hợp đồng]*, gửi kèm theo Dự thảo hợp đồng.

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 20 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng của hồ sơ mời thầu với số tiền ____ và thời gian hiệu lực ____ *[ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 6.1 ĐKCT của HSMT]*.

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu phải có văn bản chấp thuận đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên, trong đó Nhà thầu phải cam kết năng lực hiện tại của Nhà thầu vẫn đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày ____ tháng ____ năm ____⁽¹⁾ mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Tài liệu đính kèm: Dự thảo hợp đồng

Ghi chú: (1) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu thư bảo lãnh dự thầu.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG SỐ:

V/v:

Căn cứ vào nhu cầu của Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro và khả năng cung cấp của Công ty...,
Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm 2026, các bên gồm

BÊN A: LIÊN DOANH VIỆT - NGA VIETSOVPETRO

Địa chỉ : 105 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại : 0254.839871 (3418) Fax: 0254.839796
Tài khoản số : 008.1.00.00000.1.1 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương, CN Vũng Tàu.
Mã số thuế : 3500102414
Đại diện là : Ông **PHẠM THANH BÌNH** Chức vụ: Giám đốc XNXLKS&SC
(Theo giấy ủy quyền số ____/UQ-PL ngày ____/____/2026 của Tổng giám đốc VSP)

BÊN B: CÔNG TY

Địa chỉ:
Điện thoại:
Fax:
Tài khoản:
Mã số thuế:
Đại diện: Ông, Giám đốc

Hai Bên thỏa thuận ký kết hợp đồng với các điều khoản như sau:

ĐIỀU 1. ĐỐI TƯỢNG HỢP ĐỒNG

Bên A đồng ý mua và Bên B đồng ý bán cho Bên A “**Thiết bị**” (sau đây gọi tắt là “**Hàng hóa**”) với mô tả, chi tiết kỹ thuật, số lượng, đơn giá và giá trị Hàng hóa theo quy định tại **Phụ lục số 01, Phụ lục số 02** của Hợp đồng này, là một phần thống nhất và không thể tách rời của Hợp đồng này.

ĐIỀU 2. GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG

2.1. Đơn giá chi tiết: như nêu tại Phụ lục số 02 của Hợp đồng này.

Tổng giá trị Hợp đồng đã bao gồm giá bán Hàng hóa, bao gồm nhưng không giới hạn giá trị hàng hóa, chi phí thiết kế, mua sắm, chế tạo, chi phí chứng chỉ, tài liệu kỹ thuật, kiểm tra (testing), giám định trước khi gửi hàng (nếu có), sơn phủ, đóng gói, vận chuyển Hàng hóa, các chi phí khác liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng này và toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có) phát sinh trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam nhưng không bao gồm thuế nhập khẩu và chưa bao gồm thuế GTGT, giao hàng tại kho Vietsovpetro, P. Rạch Dừa, Tp. Hồ Chí Minh là VND. (Bằng chữ:)

2.2. Giá trên bao gồm:

- Giá trị Hàng hóa (Base scope):VND là trọn gói, giá cố định và không thay đổi trong suốt thời gian Hợp đồng có hiệu lực.

2.3 **Phạm vi lựa chọn:** Bên A có quyền bổ sung hợp đồng cho những phạm vi công việc lựa chọn như quy định tại Phụ lục số 02 bằng việc gửi yêu cầu bằng văn bản cho Bên B. Trong trường hợp đó, giá trị Hợp đồng tại Điều 2.2 sẽ được điều chỉnh tương ứng.

ĐIỀU 3. PHÊ DUYỆT TÀI LIỆU THIẾT KẾ

- 3.1 Trong vòng **14 ngày lịch/ ____ ngày** (Theo Yêu cầu kỹ thuật), Bên B sẽ gửi tài liệu thiết kế theo yêu cầu nêu tại **Phụ lục 01** của Hợp đồng. Những tài liệu này sẽ được gửi cho Bên A và Cơ quan đăng kiểm quốc tế (nếu có theo yêu cầu kỹ thuật tại Phụ lục 01) cùng một thời gian để xem xét, cho ý kiến và phê duyệt để bảo đảm thiết kế của Bên B đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu trong Hợp đồng cũng như các quy chuẩn quốc tế và Việt Nam về kỹ thuật, an toàn áp dụng cho các công trình biển, ngành dầu khí. Tài liệu thiết kế được gửi cho Bên A đồng thời bằng email theo địa chỉ [...](#), sao chép tới
- 3.2 Trong trường hợp, thông tin về kỹ thuật nêu trong Hợp đồng hoặc tài liệu kỹ thuật do Bên A cung cấp liên quan đến Hợp đồng này (nếu có) có thiếu sót/ không nhất quán so với thông tin kỹ thuật trong hồ sơ dự thầu của Bên B, Bên B phải lập tức thông báo Bên A trong vòng 07 ngày lịch để Bên A xem xét và hướng dẫn Bên B các bước thực hiện. Nếu trong thời hạn nêu trên, nhà thầu không phát hiện được các thiếu sót, sự không nhất quán của thông tin về kỹ thuật, Bên B không được quyền yêu cầu cho việc điều chỉnh tiến độ giao hàng hoặc giá hợp đồng liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng. Bên A không chịu trách nhiệm cho các chi phí liên quan từ việc Bên B chậm trễ trong việc thông báo.
- 3.3 Trong vòng **mười (10) ngày** sau khi nhận được tài liệu theo Khoản 3.1 Điều 3, Bên A sẽ xem xét và phê duyệt tài liệu hoặc cho ý kiến nếu các tài liệu không đáp ứng yêu cầu của Hợp đồng. Trong vòng **mười (10) ngày** sau khi nhận được ý kiến của Bên A, Bên B sẽ hiệu chỉnh tài liệu, chuyển cho Bên A để phê duyệt lại. Bên A sẽ thông báo bằng văn bản kết quả phê duyệt của mình tới Bên B trong vòng mười (10) ngày sau khi nhận được tài liệu đã được hiệu chỉnh của Bên B.
- 3.4 Tài liệu sau khi sửa đổi/ hiệu chỉnh sẽ được gửi cho Cơ quan đăng kiểm quốc tế để phê duyệt (nếu có theo yêu cầu kỹ thuật), bất kỳ Tài liệu nào có ý kiến sửa đổi của Bên A và/ hoặc Cơ quan đăng kiểm quốc tế (nếu có theo yêu cầu kỹ thuật) sẽ được sửa lại theo đúng yêu cầu của Bên A và/ hoặc Cơ quan đăng kiểm quốc tế (nếu có theo yêu cầu kỹ thuật). Trong trường hợp có sự khác biệt giữa ý kiến của Bên A và Cơ quan đăng kiểm quốc tế ý kiến của Cơ quan đăng kiểm quốc tế (nếu có theo yêu cầu kỹ thuật) thì ý kiến của Cơ quan đăng kiểm quốc tế sẽ được áp dụng.
- 3.5 Trong quá trình xem xét và phê duyệt Tài liệu, Bên A có quyền yêu cầu Bên B thay thế, với chi phí của Bên B, bất kỳ chi tiết hoặc bộ phận của Tài liệu nào mà không đáp ứng yêu cầu của Hợp đồng. Mọi chi phí trong quá trình xem xét phê duyệt Tài liệu do lỗi của Bên B hoặc Nhà sản xuất sẽ do Bên B chịu.
- 3.6 Tài liệu đã được phê duyệt bởi Bên A và Cơ quan đăng kiểm quốc tế (nếu có theo yêu cầu kỹ thuật) sẽ được coi là tài liệu kỹ thuật chính thức của Hợp đồng này.
- 3.7 Việc xem xét và phê duyệt Tài liệu và số liệu của Cơ quan đăng kiểm quốc tế (nếu có theo Yêu cầu kỹ thuật) và Bên A chỉ là yêu cầu cơ bản của Hợp đồng và sẽ không làm thay đổi trách nhiệm của Bên B đối với Hợp đồng này.
- 3.8 Sau khi hoàn thành việc phê duyệt Tài liệu, Bên B và Bên A sẽ ký **Biên bản Phê duyệt Tài liệu (Phụ lục số 03)**.
- 3.9 Trong trường hợp nếu Bên A không phê duyệt Tài liệu trong thời hạn nêu trong điều khoản 3.3 mà không do lỗi của Bên B, Bên B có quyền kéo dài thời hạn giao Hàng hóa tương ứng với thời gian chậm phê duyệt Tài liệu của Bên A.

- 3.10 Trong trường hợp cần đẩy nhanh tiến độ phê duyệt thiết kế, Bên A, bằng chi phí của mình có quyền cử các đại diện của Bên A sang cơ sở thiết kế của Bên B để phê duyệt tài liệu thiết kế theo quy định tại Điều 3.1. Bên B có trách nhiệm hỗ trợ làm visa cho đại diện của Bên A cũng như các công việc cần thiết cho Bên A để giải quyết tất cả các vấn đề liên quan đến việc ăn ở, đi lại của đại diện Bên A tại nước phê duyệt tài liệu thiết kế.

ĐIỀU 4. THỜI GIAN THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG/ THỜI GIAN GIAO HÀNG

- 4.1.1 Hàng hóa được giao phải đáp ứng theo quy định của hợp đồng này trong thời hạn là _____ ngày tính từ nhận được thông báo trúng thầu hoặc ngày ký Hợp đồng. Ngày giao hàng của hợp đồng này được ghi trong Biên bản giao nhận hàng do đại diện hai bên ký như quy định tại Điều 4.1.4 dưới đây.
- 4.1.2 Bên B phải đảm bảo khi giao Hàng hóa cho Bên A phải có kèm theo đầy đủ các chứng từ theo quy định của Hợp đồng này.
- 4.1.3 Bên A có quyền từ chối nhận hàng nếu Hàng hóa khi giao không đảm bảo chất lượng như đã quy định ở Điều 1 của Hợp đồng này (kể cả phần dẫn chiếu) và Hồ sơ chào thầu của nhà thầu, cũng như không có đầy đủ bộ chứng từ đi kèm như quy định tại Điều 5.2 của Hợp đồng này.
- 4.1.4 Sau khi hoàn tất việc giao nhận toàn bộ Hàng hóa, đại diện hai bên sẽ ký vào Biên bản giao nhận Hàng hóa, ghi rõ số lượng, chủng loại, tình trạng Hàng hóa, chứng từ đã nhận. Bên A ủy quyền cho lãnh đạo Xí nghiệp Dịch vụ và XN Xây Lắp (đơn vị nhận hàng của Bên A) là đại diện có thẩm quyền ký Biên bản giao nhận. XN Dịch vụ có quyền trưng cầu cơ quan giám định, các phòng ban, bộ phận chức năng của Bên A tham gia kiểm tra Hàng hóa.

ĐIỀU 5. THÔNG BÁO GIAO HÀNG HÓA VÀ CHỨNG TỪ HÀNG HOÁ

- 5.1 Bên B phải gửi cho Bên A công văn xin cấp Danh mục miễn thuế của Dự án kèm thông báo hàng lên tàu và bộ chứng từ (Bản sao) của hàng hóa không muộn hơn 05 ngày lịch kể từ ngày có vận đơn đường biển/ 02 ngày lịch đối với vận đơn đường không. Bên A thực hiện các thủ tục cần thiết để cấp cho Bên B Danh mục miễn thuế cho hàng hóa nhập khẩu trực tiếp theo Hợp đồng này. Bên B sử dụng Danh mục miễn thuế để xin làm thủ tục thông quan và xin miễn thuế nhập khẩu cho hàng hóa nhập khẩu.
- Công văn xin cấp Danh mục miễn thuế cho Hàng hóa phải nêu rõ:
- Số Hợp đồng dẫn chiếu;
 - Loại Hàng hóa giao, bao gồm số lượng, khối lượng và giá trị;
 - Tên của tàu chở hàng, quốc tịch/ số hiệu;
 - Thời gian dự kiến đến nơi giao hàng;
 - Địa chỉ, điện thoại liên lạc, email, số fax của đơn vị vận chuyển;
 - Những hướng dẫn đặc biệt cần lưu ý Bên A khi bốc dỡ...
- Thông báo hàng lên tàu và chứng từ (bản sao) kèm theo công văn nêu trên, bao gồm:
- Vận đơn hàng hóa;
 - Hóa đơn thương mại (Signed Commercial Invoice);
 - Phiếu đóng gói chi tiết / Bản kê danh mục Hàng hóa (Packing list)
 - Chứng chỉ xuất xứ, chất lượng của hàng hóa (CO, CQ)
- 5.2 Không muộn hơn **05 ngày lịch** kể từ ngày chính thức giao hàng, Bên B phải gửi thông báo cho Bên A bằng văn bản để Bên A sắp xếp nhận hàng. Văn bản thông báo giao Hàng hóa phải được gửi cho Bên A và đơn vị được ủy quyền nhận Hàng hóa của Bên A (Xí

ngành Dịch vụ). Các giấy tờ yêu cầu kèm theo khi giao Hàng hóa:

- 1) Phiếu đóng gói chi tiết / Bản kê danh mục Hàng hóa – 01 bản gốc, 01 bản sao.
 - 2) Hóa đơn giá trị gia tăng – 01 bản gốc, 02 bản sao.
 - 3) Vận đơn hàng hóa (01 bản sao)
 - 4) Hóa đơn thương mại (Signed Commercial Invoice) – 01 bản sao;
 - 5) Chứng chỉ cho Hàng hóa:
 - Chứng chỉ xuất xứ hàng hóa (Certificate of Origin) do phòng Thương mại công nghiệp của nước sản xuất hoặc nước xuất khẩu cấp: – 01 bản gốc, 02 bản copy.
 - Chứng chỉ chất lượng (Certificate of Quality and Quantity) do nhà sản xuất cấp: – 01 bản gốc, 02 bản copy.
 - Các chứng chỉ khác theo yêu cầu kỹ thuật tại Phụ lục số 01.
 - 6) Chứng chỉ bảo hành của Bên B – 01 bản gốc, 02 bản sao.
 - 7) Tờ khai Hải quan nhập khẩu (trong vòng 03 ngày sau ngày Hàng hóa nhập kho): 02 bản sao.
- 5.3 Mọi chi phí bảo quản hoặc các chi phí khác phát sinh do Bên A không nhận được thông báo Hàng hóa về hoặc không nhận được thông báo/chứng từ Hàng hóa muộn sẽ do Bên B chịu.

ĐIỀU 6. BÀN GIAO TÀI LIỆU KỸ THUẬT

- 6.1 Sau 20 ngày lịch kể từ ngày giao Hàng hóa, Bên B phải giao cho Bên A ít nhất __ bộ tài liệu kỹ thuật và 01 USB bản PDF theo quy định tại Phụ lục số 01 của Hợp đồng này.
- 6.2 Sau khi Bên B hoàn tất trách nhiệm giao tài liệu kỹ thuật như quy định tại điều 6.1 trên đây, hai Bên sẽ lập **Biên bản bàn giao tài liệu hoàn công (Final/As-Built Documentation Receipt note)** theo mẫu tại **Phụ lục số 7**, xác nhận rằng Bên B đã hoàn tất trách nhiệm giao tài liệu kỹ thuật như quy định của Hợp đồng. (*Áp dụng đối với Hợp đồng cung cấp Hàng hóa không kèm theo Dịch vụ*)
- 6.3 Trong vòng 06 tuần kể từ ngày hoàn thành Dịch vụ (*Áp dụng đối với Hợp đồng cung cấp Hàng hóa kèm theo Dịch vụ*), Bên B phải giao cho Bên A tất cả các tài liệu hoàn công ít nhất __ bộ tài liệu kỹ thuật và ____ đĩa USB theo quy định tại Phụ lục số 01 của Hợp đồng này. Hai Bên sẽ lập **Biên bản bàn giao tài liệu hoàn công (Final/ As-built Documentation Receipt note)** theo mẫu tại **Phụ lục số 7**, xác nhận rằng Bên B đã hoàn tất trách nhiệm giao tài liệu kỹ thuật như quy định của Hợp đồng.

ĐIỀU 7. BAO BÌ, ĐÓNG GÓI

- 7.1 Hàng hóa giao theo Hợp đồng này sẽ được đóng trong bao bì thích hợp, theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất, bảo đảm cho Hàng hóa không bị hư hại, ăn mòn trong quá trình vận chuyển và thuận tiện cho bốc xếp, bốc dỡ, bảo quản trong kho.
- 7.2 BÊN B hoàn toàn chịu trách nhiệm trong trường hợp Hàng hóa bị mất mát, hư hỏng do thiếu sót trong việc đóng gói Hàng hóa.

ĐIỀU 8. KÝ MÃ HIỆU

- 8.1 Ký mã hiệu trên thùng/ kiện chứa Hàng hóa có thể được ghi rõ ràng bằng sơn không xóa được trên bề mặt hoặc in trên tấm ghi nhãn dính trên từng kiện với các thông tin sau bằng tiếng Anh hay tiếng Việt:

Tên nhà sản xuất:

Tên Hàng:

Khối lượng:

Số Hợp đồng:

- 8.2 Bên B chịu toàn bộ phí tổn đối với mọi mất mát/ hư hại của Hàng hóa trong quá trình bốc xếp, bốc dỡ, vận chuyển do ghi ký mã hiệu không đúng, không đầy đủ cũng như chịu mọi chi phí vận chuyển, bảo quản, mất mát phát sinh thêm do Hàng hóa bị gửi nhầm địa chỉ do ghi ký mã hiệu sai.

ĐIỀU 9. THANH TOÁN

9.1.1 **Lần 1:** Bên A thanh toán cho Bên B **90% giá trị Hàng hóa của Hợp đồng** bằng chuyển khoản trong vòng 45 ngày lịch sau khi Bên B giao hàng xong kèm theo chứng từ sau:

- Công văn đề nghị thanh toán của Bên B: 01 bản gốc, 01 bản sao
- Hóa đơn GTGT: 01 bản gốc, 01 bản sao
- Biên bản giao nhận hàng: 01 bản gốc, 01 bản sao
- Biên bản kiểm tra Hàng hóa trước khi gửi hàng (*Pre-Shipment Inspection Protocol*) theo quy định tại Khoản 12.4 Điều 12: 01 bản gốc, 01 bản sao (*nếu có theo quy định tại Phụ lục 01 - YCKT*)
- Tất cả chứng chỉ tài liệu giao hàng theo quy định tại Điều 5.2.
- Bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bản sao.

9.1.2 **Lần 2:** Bên A thanh toán cho Bên B **10% giá trị Hàng hóa của Hợp đồng bằng chuyển khoản** trong vòng 45 ngày lịch sau khi Bên A nhận được đầy đủ tài liệu kỹ thuật cho Hàng hóa kèm theo chứng từ sau:

- Công văn đề nghị thanh toán của Bên B: 01 bản gốc, 01 bản sao
- Hóa đơn thuế GTGT: 01 bản gốc, 01 bản sao
- **Biên bản bàn giao tài liệu hoàn công (*Final Documentation Receipt note*)** cho Hàng hóa theo quy định tại **Khoản 6.2** Điều 6: 01 bản gốc, 01 bản sao.

9.2 Trong trường hợp có sự sai sót, mâu thuẫn hoặc khiếm khuyết trong các văn bản hồ sơ chứng từ, Bên A sẽ thông báo cho Bên B trong vòng 10 ngày kể từ khi Bên A nhận được bộ hồ sơ chứng từ thanh toán nêu trên. Bên B trong vòng 15 ngày phải có hiệu chỉnh, sửa đổi lại cho phù hợp và thời gian thanh toán đương nhiên được kéo dài thêm tương ứng.

9.3 Thanh toán tiền thuế nhập khẩu và thuế Giá trị gia tăng (VAT) được thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính và theo Điều 2.3 của Hợp đồng này.

9.4 Số tài khoản giao dịch theo hợp đồng này của Bên B:

- Tài khoản số:
- Người thụ hưởng:

9.5 Phí chuyển tiền do Bên A chịu.

ĐIỀU 10: KIỂM TRA, GIÁM ĐỊNH HÀNG HÓA SAU KHI NHẬN HÀNG (NEU CÓ)

10.1 Trong vòng 07 ngày kể từ ngày nhận Hàng hóa/ trong trường hợp cần thiết, Bên A sẽ tổ chức kiểm tra, giám định (Bên A trưng cầu cơ quan Giám định độc lập cùng tham gia giám định Hàng hóa) tại kho của Bên A và lập biên bản giám định số lượng, tình trạng Hàng. Chi phí cho việc thuê Giám định độc lập do Bên A chịu.

10.2 Trước khi giám định Hàng hóa 03 ngày Bên A sẽ thông báo cho Bên B biết. Trường hợp đại diện của Bên B không có mặt thì việc giám định được cơ quan Giám định độc lập tiến hành mà không cần sự có mặt của đại diện Bên B.

- 10.3 Biên bản giám định số lượng, tình trạng Hàng hóa lập giữa hai bên hoặc do Tổ chức giám định độc lập cấp là cơ sở pháp lý để Bên A khiếu nại Bên B.

ĐIỀU 11. TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

- 11.1 Bên B sẽ chỉ định nhân sự làm đầu mối liên lạc với nhà sản xuất và Bên A để xử lý các vấn đề liên quan đến Hợp đồng, giám sát nhà sản xuất, đáp ứng các yêu cầu về giao nộp tài liệu thiết kế, kiểm định hàng hóa, thời gian giao hàng... theo quy định của Hợp đồng. Bên B sẽ gửi cho Bên A các báo cáo tiến độ hàng tuần/hai tuần một lần về các vấn đề liên quan đến Hợp đồng nêu trên.
- 11.2 Trong vòng 07 ngày kể từ ngày ký hợp đồng và hàng tuần, nếu cần thiết, các Bên sẽ tiến hành họp khởi động công việc tại văn phòng của Bên A hoặc họp online cho các vấn đề sau:
- Kế hoạch thực hiện cung cấp Hàng hóa theo Hợp đồng và các công việc liên quan;
 - Kế hoạch, tiến độ trình bản vẽ, tài liệu kỹ thuật cho VSP và Bên thứ ba phê duyệt; Kế hoạch, tiến độ vận chuyển và bàn giao thiết bị.
 - Mô tả các công việc đã hoàn thành trong giai đoạn thực hiện;
 - Làm rõ các vấn đề về kỹ thuật, thương mại, hiểu về phạm vi công việc, yêu cầu về vật liệu, kỹ thuật... theo quy định của Hợp đồng.
- 11.3 Theo yêu cầu của Bên A, hai Bên sẽ họp để thảo luận và thúc đẩy quá trình thực hiện Hợp đồng. Các cuộc họp giữa đại diện Bên A và Bên B sẽ được tổ chức vào thời gian do cả hai Bên thống nhất. Biên bản cuộc họp sẽ được lưu lại để theo dõi tình hình thực hiện Hợp đồng.
- 11.4 Việc thúc đẩy quá trình thực hiện Hợp đồng có thể được diễn ra tại Xưởng/ Nhà máy của nhà sản xuất trong trường hợp việc giao hàng được đánh giá là rất quan trọng và cần thiết để giải quyết mọi vấn đề phát sinh liên quan đến việc sản xuất hàng hóa. Trong trường hợp này, Bên A sẽ thông báo bằng văn bản cho Bên B về kế hoạch tham gia của Bên A và Chủ đầu tư (nếu có để thúc đẩy việc thực hiện Hợp đồng tại Xưởng/ Nhà máy của nhà sản xuất. Bên B sẽ hỗ trợ sắp xếp thị thực và cung cấp mọi hỗ trợ cần thiết cho Bên A và đại diện của Chủ đầu tư trong thời gian làm việc tại đây. Chi phí lưu trú của nhân sự Bên A và Chủ đầu tư (nếu có) bao gồm nhưng không giới hạn ở vé máy bay, thức ăn, chỗ ở, phương tiện đi lại tại địa phương sẽ do Bên A và Chủ đầu tư chi trả. Bên B phải lập Biên bản cuộc họp và gửi cho Bên A **không muộn hơn 2 ngày** kể từ ngày Bên A và đại diện Chủ đầu tư kết thúc chuyến đi để thúc đẩy quá trình thực hiện Hợp đồng nêu trên.

ĐIỀU 12: GIÁM SÁT CHẾ TẠO, KIỂM TRA THIẾT BỊ CHÍNH VÀ TRƯỚC KHI GIAO HÀNG

12.1 YÊU CẦU CHUNG

- 12.1.1 Trong trường hợp cần thiết, đại diện của Bên A có quyền đến cơ sở của Bên B để giám sát quá trình chế tạo, kiểm tra thiết bị chính, kiểm tra trước khi gửi Hàng hóa cho Bên A như quy định tại các điều 12.2, 12.3, 12.4 của hợp đồng này.
- 12.1.2 Toàn bộ chi phí liên quan đến việc giám sát chế tạo, kiểm tra thiết bị chính, kiểm tra trước khi giao Hàng hóa bởi Bên A sẽ do Bên A chịu.
- 12.1.3 Bên B phải cung cấp văn phòng làm việc, văn phòng phẩm, thiết bị văn phòng, điện thoại quốc tế và fax, tiệc trà, v.v... cần thiết cho nhân viên của Bên A trong quá trình giám sát kỹ thuật, thanh kiểm tra Hàng hóa.
- 12.1.4 Bên B phải hỗ trợ việc xin visa cho nhân viên của Bên A và thực hiện những hỗ trợ cần thiết cho nhân viên của Bên A để giải quyết tất cả các vấn đề liên quan đến việc ăn ở và đi lại tại các nước có liên quan.

- 12.1.5 Bên B chịu chi phí cho Cơ Quan Đăng Kiểm để tham gia toàn bộ các cuộc kiểm tra, thử nghiệm cần thiết cho Hàng hóa (nếu áp dụng).
- 12.1.6 Việc Bên A tham gia vào quá trình giám sát chế tạo, thanh tra nguyên vật liệu, kiểm tra thiết bị chính và kiểm tra Hàng hóa trước khi giao, không miễn trách nhiệm bảo hành của Bên B như quy định tại điều 15 của Hợp đồng.

12.2 GIÁM SÁT QUÁ TRÌNH CHẾ TẠO

- 12.2.1 Không quá ____ ngày kể từ ngày ký Hợp đồng này, Bên B phải thông báo cho Bên A về ngày bắt đầu chế tạo (Fabrication commencement date). Bên A sẽ cử Nhóm giám sát của Bên A đến xưởng lắp ráp, chế tạo trong quá trình thi công. Nội dung giám sát bao gồm nhưng không giới hạn trong các công việc sau đây:
- Giám sát tất cả các quy trình sản xuất, xây dựng và lắp ráp, kiểm tra các tài liệu liên quan đến Hàng hóa và nguyên vật liệu và/ hoặc thiết bị;
 - Kiểm tra và thanh tra chất lượng vật liệu sử dụng cho việc sản xuất, chế tạo thiết bị trên cơ sở giấy chứng nhận chất lượng và và kiểm tra sự phù hợp của thiết bị, vật tư được sử dụng so với các yêu cầu, thông số kỹ thuật và điều kiện của Hợp đồng. Bên A có quyền từ chối bất kỳ nguyên vật liệu và/ hoặc thiết bị nào không đáp ứng với yêu cầu kỹ thuật.
 - Chứng kiến/ tham gia và xem xét lại tất cả các giấy chứng nhận, báo cáo, ghi chép tại xưởng, thử chức năng của thiết bị chính, do Bên B và/ hoặc Nhà thầu phụ tiến hành.
- 12.2.2 Việc kiểm tra Hàng hóa có thể được tiến hành tại nhà xưởng của Bên B/ nhà thầu phụ/ nhà sản xuất dưới sự giám sát của đại diện Bên A (nếu có mặt) và/ hoặc Cơ quan đăng kiểm (nếu áp dụng).

12.3 KIỂM TRA THIẾT BỊ CHÍNH

- 12.3.1 Bên A sẽ cử nhóm kiểm tra của Bên A đến nhà máy của Bên B/ nhà cung cấp các thiết bị chính nhằm kiểm tra, chứng kiến tất cả các việc thử nghiệm cho thiết bị chính.
- 12.3.2 Bên B phải cung cấp Kế hoạch kiểm tra chi tiết và kế hoạch này phải được các Bên đồng ý ba mươi (30) ngày trước ngày bắt đầu công việc kiểm tra cho từng thiết bị như mục 12.3.1.
- 12.3.3 Bên B thông báo cho Bên A ngày bắt đầu kiểm tra, thử nghiệm thiết bị chính hai mươi (20) ngày trước khi thực hiện công việc này.
- 12.3.4 Bên B bằng chi phí của mình chịu trách nhiệm tiến hành các việc kiểm tra, kiểm định, thử nghiệm để đáp ứng với các yêu cầu của Hợp đồng. Toàn bộ các báo cáo, chứng chỉ kiểm tra, kiểm định v.v... được thực hiện cho tất cả các công việc của Hợp đồng và phải cung cấp cho Bên A sau khi việc kiểm tra, kiểm định được hoàn thành.
- 12.3.5 Sau khi hoàn thành việc kiểm tra, Bên B và/ hoặc Nhà thầu phụ phải cấp các Chứng chỉ về kết quả kiểm tra, thử nghiệm (*có chứng nhận của Cơ Quan Đăng Kiểm nếu có theo YCKT*)

12.4 KIỂM TRA TRƯỚC KHI GỬI HÀNG

- 12.4.1 Hàng hóa phải được Bên A kiểm tra trước khi giao hàng lên tàu để vận chuyển về Việt Nam. Vì mục đích của việc kiểm tra này, Bên A sẽ cử đại diện đến nơi chế tạo, tổ hợp của Bên B để tham gia vào việc kiểm tra Hàng hóa.
- 12.4.2 Bên B phải cung cấp chi tiết chương trình kiểm tra và chương trình này phải được Bên A đồng ý không quá ba mươi (30) ngày trước ngày bắt đầu việc kiểm tra Hàng hóa.

Các hồ sơ liên quan đến Chương trình kiểm tra và hồ sơ tài liệu phục vụ việc kiểm tra phải được lưu giữ và giao nộp cho Bên A khi hoàn thành công việc.

12.4.3 Bên B phải thông báo cho Bên A hai mươi (20) ngày trước ngày bắt đầu kiểm tra Hàng hóa.

12.4.4 Khi hoàn thành việc kiểm tra Hàng hóa, đại diện của Bên A (nếu có mặt) và Bên B sẽ ký **Biên bản kiểm tra Hàng hóa trước khi gửi hàng (Pre-Shipment Inspection Protocol)** theo nội dung của **Phụ lục số 8** trong Hợp đồng.

12.4.5 Bên A có trách nhiệm thông báo cho Bên B bằng văn bản ít nhất mười lăm (15) ngày trước ngày thực hiện kiểm tra Hàng hóa nếu đại diện của Bên A không thể có mặt tại thời điểm thực hiện kiểm tra Hàng hóa.

12.4.6 Bên A sẽ chỉ định một bên thứ ba vì mục đích kiểm toán và tư vấn cho Bên A về các vấn đề liên quan đến an toàn và Bảo đảm chất lượng. Bên A và người đại diện được ủy quyền có quyền tiếp cận và quyền thanh kiểm tra và kiểm toán các sổ sách, bản vẽ, kế hoạch, hướng dẫn và thủ tục liên quan đến Hàng hóa.

ĐIỀU 13. BẢO HÀNH

13.1 Bên B bảo đảm chất lượng Hàng hóa được cung cấp theo Hợp đồng này là hoàn toàn mới được sản xuất vào năm 20.... hoặc về sau, sản xuất theo công nghệ và các điều kiện kỹ thuật, tiêu chuẩn quy định, phù hợp với mục đích sử dụng, thích hợp cho sử dụng trong điều kiện biển, ngoài khơi, khí hậu nhiệt đới, độ ẩm cao của Việt Nam.

13.2 Thời gian bảo hành của Hàng hóa là ... (.....) tháng kể từ ngày hoặc ... tháng kể từ ngày ...ký Biên bản giao nhận Hàng hóa.

13.3 Trong thời hạn bảo hành, nếu phát hiện chất lượng Hàng hóa không đảm bảo như yêu cầu của Hợp đồng này, Bên A có quyền yêu cầu Bên B tham gia vào việc kiểm tra, giám định lại chất lượng Hàng hóa. Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được thông báo bằng văn bản của Bên A, Bên B phải cử đại diện có chức năng tham gia vào việc kiểm tra, xác định. Trong trường hợp hai Bên không thống nhất ý kiến sẽ mời cơ quan giám định độc lập tham gia. Nếu đại diện của Bên B không có mặt tại thời điểm đã thống nhất thì việc giám định chất lượng sẽ do Tổ chức giám định độc lập tiến hành mà không cần sự có mặt của đại diện Bên B. Biên bản giám định chất lượng Hàng hóa do Tổ chức giám định độc lập cấp là cơ sở pháp lý để Bên A khiếu nại Bên B.

13.4 Bất kỳ một khiếu nại về chất lượng Hàng hóa hoặc sự không phù hợp nào của Hàng hóa so với yêu cầu của Hợp đồng này sẽ phải được thông báo cho Bên B trong thời hạn bảo hành.

13.5 Trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại Bên B phải thông báo cho Bên A biết ý kiến của mình về khuyết tật, biện pháp khắc phục và trong vòng 01 tháng, bằng chi phí của mình phải khắc phục xong khuyết tật, nếu về mặt kỹ thuật có thể khắc phục được, hoặc phải giao Hàng hóa mới tại kho của Bên A. Mọi phí tổn gửi trả Hàng hóa khuyết tật cho Bên B và gửi Hàng hóa mới thay thế cho Bên A sẽ do Bên B chịu.

13.6 Nếu Bên B không có khả năng khắc phục khuyết tật hoặc cung cấp Hàng hóa thay thế trong thời hạn quy định tại Điều 15.5 trên đây thì Bên A sẽ áp dụng điều khoản phạt quy định tại Điều 15 của Hợp đồng này, thời gian tính phạt được tính từ ngày Bên B nhận được khiếu nại cho đến ngày khắc phục xong khuyết tật hoặc giao Hàng hóa thay thế trừ đi 30 ngày hoặc Bên A có quyền khắc phục khuyết tật bằng chi phí của Bên B mà không bị mất quyền được bảo hành và Bên B phải trả cho Bên A mọi phí tổn liên quan đến việc khắc phục khuyết tật cũng như 8% trị giá Hàng hóa không sử dụng được do có khuyết tật. Những hồng hóc nhỏ không cần sự khắc phục của Bên B hoặc không cho phép chậm trễ trong việc khắc phục thì Bên A sẽ tự khắc phục và Bên B sẽ thanh toán các chi phí khắc phục đó cho Bên A.

- 13.7 Hàng hóa được thay thế sẽ được bảo hành tương đương theo quy định trong Khoản 15.2 Điều 15 của Hợp đồng này; trong trường hợp sửa chữa, thời gian bảo hành Hàng hóa sẽ được kéo dài thêm bằng khoảng thời gian mà Hàng hóa không sử dụng được do có khuyết tật.
- 13.8 Khi khuyết tật được khắc phục xong và/ hoặc Hàng hóa thay thế đã được cung cấp, mọi phí tổn liên quan đã được giải quyết, khiếu nại coi như được giải quyết xong.
- 13.9 Mọi chi phí liên quan đến khuyết tật mà Bên B phải chịu theo quy định của bản Hợp đồng này sẽ được Bên A trừ vào giá trị của Hợp đồng hoặc bằng cách khác mà hai Bên sẽ thỏa thuận.

ĐIỀU 14. PHẠT VI PHẠM VÀ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI

- 14.1 Bên B sẽ bị phạt chậm thực hiện trong các trường hợp sau:
Giao Hàng hóa chậm, không đúng như thời hạn quy định tại Khoản 4.1, Điều 4.
- 14.2 Mức phạt chậm thực hiện được áp dụng như sau:
14.2.1.A Đối với giao Hàng hóa chậm, không đúng như thời hạn quy định tại Điều 4:
Mức phạt là 0.25 % giá trị hàng giao chậm cho mỗi ngày giao chậm Hàng hóa.
- 14.2.2.B Đối với giao Hàng hóa chậm, không đúng như thời hạn quy định tại Điều 4:
Mức phạt là 0.25 % giá trị của nhóm hàng giao chậm cho mỗi ngày giao chậm Hàng hóa.
- Giá trị Hàng hóa giao chậm tính phạt là không bao gồm thuế nhập khẩu (nếu có) và thuế GTGT. Số tiền phạt sẽ được Bên A khấu trừ vào số tiền phải trả cho Bên B và/ hoặc số tiền Bên A phải trả Bên B cho các Hợp đồng mà hai Bên đã và đang ký kết nhưng chưa được thanh toán hết.
- 14.3 Bên B phải chịu phạt 8% giá trị Hợp đồng trong các trường hợp:
- 14.3.1 Bên B hủy Hợp đồng sau khi Hợp đồng đã được hai Bên ký kết, hoặc không mở Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng được qui định tại Điều 16 của Hợp đồng này.
- 14.3.2 Nếu việc giao Hàng hóa bị muộn hơn hai tháng so với thời gian qui định tại Điều 4 của Hợp đồng này, loại trừ các trường hợp bất khả kháng. Trong trường hợp này, ngoài việc phạt vi phạm, Bên A có quyền hủy Hợp đồng này vào bất cứ lúc nào mà không cần phải đưa vụ việc ra Tòa án hoặc Trọng tài.
- 14.3.3 Nếu Hàng hóa khi giao không đảm bảo chất lượng như đã quy định ở các Điều 1 của Hợp đồng này, cũng như không cung cấp đầy đủ bộ chứng từ đi kèm như quy định tại Điều 5 của Hợp đồng này Bên A có quyền từ chối nhận Hàng hóa và không thanh toán.
- 14.4 Vi phạm do cung cấp chậm / Cung cấp không đủ hàng hóa:
- 14.4.1 Nếu bên B giao hàng chậm/ giao chậm một phần hàng hóa chậm quá 02 tháng (60 ngày lịch) so với thời gian quy định tại mục 4.1 của Hợp đồng này, ngoại trừ trường hợp bất khả kháng, thì Bên A có quyền:
- a) Chỉ định bên thứ 3 có khả năng cung cấp hàng hóa / hàng hoá kèm Dịch vụ. Trong trường hợp đó, bên B có trách nhiệm ký hợp đồng với bên được chỉ định để tiếp tục thực hiện công việc cung cấp cho Bên A.

Hoặc:

b) Trực tiếp ký hợp đồng mua hàng / hàng hoá kèm dịch vụ của bên thứ 3 để tiếp tục thực hiện công việc của hợp đồng. Trong trường hợp đó, bên B phải trả khoản tiền chênh lệch và các chi phí liên quan nếu có.

Hoặc:

c) Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và trong trường hợp này bên B phải chịu phạt một khoản tiền bằng 08% giá trị của hợp đồng bị vi phạm.

- 14.5 Nếu Bên B không thông báo, hoặc thông báo muộn Hàng hóa về, hoặc giao chứng từ Hàng hóa muộn, hoặc chứng từ Hàng hóa không rõ ràng như qui định tại Điều 5 của Hợp đồng này gây ra chậm trễ trong việc giao nhận và ký biên bản giao nhận Hàng hóa thì Bên B sẽ phải chịu phạt theo mức như qui định tại Điều 16.2 và chịu các phí tổn khác liên quan đến bất cần của mình.
- 14.6 Trong các trường hợp khác, nếu việc Bên B vi phạm Hợp đồng gây thiệt hại cho Bên A, Bên B phải bồi thường toàn bộ thiệt hại thực tế đã gây ra. Mức phạt và bồi thường thiệt hại được quy định trong Hợp đồng này đã được hai Bên thỏa thuận và không cần sự can thiệp của Tòa án hoặc Trọng tài. Số tiền phạt, bồi thường thiệt hại sẽ được Bên A, hoặc rút Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng, hoặc trừ vào hoá đơn của Bên B khi thanh toán, hoặc trừ vào số tiền mà Bên A còn đang tạm giữ của Bên B trong các Hợp đồng khác đang có hiệu lực giữa các Bên vào thời điểm đó hoặc Bên B sẽ phải thanh toán ngay, nhưng không muộn hơn 30 ngày kể từ ngày yêu cầu đầu tiên của Bên A, hoặc bằng các cách khác tùy thuộc vào Bên A.

ĐIỀU 15. BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

- 15.1 Trong vòng 07 ngày kể từ ngày phát hành thông báo trúng thầu, Bên B phải cung cấp Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng theo mẫu số **15 của HSMT hoặc mẫu khác** nhưng phải đáp ứng tất cả nội dung của mẫu này, có giá trị **bằng 5% giá trị** Hợp đồng. Bảo lãnh này được phát hành bởi Ngân hàng uy tín tại Việt Nam.
- 15.2 Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày phát hành đến ngày giao hàng hóa chuyển cuối cộng thêm 30 ngày lịch đối với việc cung cấp Hàng hóa. Trong trường hợp Bên A yêu cầu gia hạn thời hạn bảo lãnh thực hiện Hợp đồng để bảo đảm cho trách nhiệm thực hiện Dịch vụ của Bên B, Bên B bằng chi phí của mình phải khẩn trương thực hiện gia hạn bảo lãnh tương ứng theo yêu cầu của Bên A.
- 15.3 Nếu Bên A không nhận được Bảo lãnh có hiệu lực trong vòng 10 ngày kể từ ngày ký Hợp đồng, Bên A có quyền hủy bỏ Hợp đồng vào bất cứ lúc nào và rút Bảo lãnh dự thầu hoặc áp dụng chế tài phạt vi phạm mà không cần có sự can thiệp của Tòa án hoặc Trọng tài.
- 15.4 Nếu phải gia hạn thêm hiệu lực Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng (vì lý do chậm giao Hàng hóa, gia hạn thêm ngày giao Hàng hóa), Bên B phải lập tức yêu cầu Ngân hàng Phát hành sửa đổi Bảo lãnh và nộp bản gốc sửa đổi Bảo lãnh cho Bên A trong vòng 05 ngày kể từ ngày nhận được thông báo gia hạn Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng.
- 15.5 Trường hợp Bên B chậm gia hạn hiệu lực Bảo lãnh khi có yêu cầu của Bên A bằng văn bản: Bên B sẽ bị phạt 0,2% giá trị bảo lãnh tương ứng/ mỗi ngày chậm. Tổng giá trị phạt không vượt quá 8% giá trị Bảo lãnh tương ứng.
- 15.6 Nếu Bên A sử dụng Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng, Bên A phải lập tức gửi cho Bên B bản copy thông báo gửi Ngân hàng.

ĐIỀU 16. BẤT KHẢ KHÁNG

- 16.1 Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép như: chiến tranh, bạo loạn, xung đột vũ trang, cấm vận, thiên tai (lũ lụt, bão, lở đất, động đất, sóng thần), hỏa hoạn, dịch bệnh (Epidemic, Pandemic) được WHO/Quốc gia công bố, lệnh phong tỏa Vùng/Quốc gia do Chính quyền sở tại áp đặt.
- 16.2 Bên gặp sự kiện bất khả kháng dẫn đến việc không thực hiện được nghĩa vụ theo hợp đồng do ảnh hưởng trực tiếp bởi các sự kiện bất khả kháng có nghĩa vụ phải ngay lập tức

thông báo cho bên kia biết, bao gồm cung cấp thông tin, giải trình về sự ảnh hưởng trực tiếp của sự kiện bất khả kháng đến việc vi phạm thực hiện hợp đồng kèm chứng cứ chứng minh, các biện pháp đã được thực hiện để khắc phục vấn đề và giảm thiểu tổn thất. Việc chậm thông báo, cung cấp thông tin và giải trình nếu trễ hơn 10 ngày lịch sau khi sự kiện bất khả kháng xảy ra sẽ làm cho bên gặp bất khả kháng mất quyền miễn trách sau này vì lý do bất khả kháng.

- 16.3 Văn bản xác nhận của Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam hoặc cơ quan có thẩm quyền ở nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng là bằng chứng đủ để chứng minh sự kiện và thời gian xảy ra bất khả kháng.
- 16.4 Trường hợp do hậu quả trực tiếp của sự kiện bất khả kháng mà một Bên trong Hợp Đồng không thể thực hiện toàn bộ hoặc một phần nghĩa vụ theo hợp đồng này thì thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài thêm bằng thời gian mà sự kiện bất khả kháng diễn ra.
- 16.5 Nếu sự kiện bất khả kháng kéo dài hơn 02 tháng, mỗi bên đều có quyền chấm dứt hợp đồng này mà không phải bồi thường bất cứ một khoản tiền nào cho bên kia.
- 16.6 Các khó khăn trong sản xuất như thiếu vật tư, điện, nhân công, đình công... không được coi là bất khả kháng và không miễn cho Bên B nghĩa vụ giao hàng hoặc giao hàng muộn; Các thông tin từ trang báo, mạng và các phương tiện truyền thông khác chỉ mang tính chất tham khảo.

ĐIỀU 17. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

- 17.1 Mọi sự tranh chấp phát sinh từ việc thực hiện Hợp đồng này sẽ được các Bên giải quyết thông qua thương lượng trên nguyên tắc hợp tác, hai Bên cùng có lợi và tôn trọng lẫn nhau.
- 17.2 Trường hợp tranh chấp không thể giải quyết bằng thương lượng thì sẽ được đưa ra Trung tâm Trọng tài quốc tế Việt nam (VIAC) để phân xử theo Quy tắc tố tụng của Trung tâm này. Nơi xét xử tại Hà Nội. Số lượng trọng tài viên là 03 người.
- 17.3 Phán quyết của Trung tâm Trọng tài là cuối cùng và buộc hai Bên phải tuân thủ.

ĐIỀU 18. CÁC ĐIỀU KHOẢN KHÁC

- 18.1 Những điều không quy định hoặc quy định không đầy đủ trong Hợp đồng này sẽ căn cứ vào luật pháp nhà nước hiện hành.
- 18.2 Bất kỳ sự sửa đổi, bổ sung nào đối với Hợp đồng này đều phải được lập thành văn bản và có chữ ký của cả hai Bên hoặc bằng văn thư có sự đồng thuận của cả hai bên.
- 18.3 Không Bên nào được chuyển quyền và nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này cho bên thứ ba mà không được sự đồng ý bằng văn bản trước của Bên kia.
- 18.4 Mọi thư từ trao đổi trước khi ký kết Hợp đồng này, nếu có nội dung trái với nội dung Hợp đồng này đều không có giá trị.
- 18.5 Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký Hợp đồng này đến khi các Bên hoàn tất nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng.
- 18.6 Hợp đồng này gồm tổng cộng __trang, bao gồm cả Phụ lục số 01 đến Phụ lục số 08 và phần dẫn chiếu tại điều này là các phần thống nhất, không tách rời của Hợp đồng này.

Trong trường hợp nếu có sự khác biệt giữa phần nội dung Hợp đồng và phần Phụ lục Hợp đồng, phần dẫn chiếu thì thứ tự ưu tiên xử lý sẽ là:

1. Nội dung Hợp đồng;
2. Phần Phụ lục Hợp đồng;
3. Biên bản đàm phán ngày;
4. Thư làm rõ Hồ sơ dự thầu phần kỹ thuật của Bên B;
5. Hồ sơ dự thầu của Bên B;

6. Hồ sơ mời thầu của Bên A cho gói thầu số VT-___/___.

18.7 Hợp đồng này được lập thành 03 bản bản có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B

PHỤ LỤC SỐ 01

HỢP ĐỒNG SỐ: /.....

YÊU CẦU KỸ THUẬT

PHỤ LỤC SỐ 02

HỢP ĐỒNG SỐ: /.....

Phụ lục 02 A - DANH MỤC, SỐ LƯỢNG, ĐƠN GIÁ VÀ TỔNG GIÁ TRỊ HÀNG HÓA

No.	Mô tả hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhà sản xuất	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Tổng giá (VNĐ)
I								
1								
2	...							
3								
...	...							
...								
...	Others charges (if any)							
	Tổng giá trị hàng hóa đã bao gồm tất cả thuế, phí, lệ phí (nếu có) nhưng không bao gồm thuế nhập khẩu và chưa bao gồm thuế GTGT							
II	HẠNG MỤC TÙY CHỌN							
1	Giá trị phụ tùng thay thế cho 2 năm vận hành (nếu có)							

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B

PHỤ LỤC SỐ 03

HỢP ĐỒNG SỐ:

MẪU BIÊN BẢN PHÊ DUYỆT TÀI LIỆU KỸ THUẬT

Vũng Tàu

Ngày.....

Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro dưới đây gọi là Bên A và Công ty_____ (gọi là Bên B) nhất trí lập Biên Bản này để xác nhận rằng các Tài liệu/tài liệu kỹ thuật chỉ ra dưới đây do Bên B gửi đến đã được xem xét và phê duyệt bởi Bên A hoàn toàn phù hợp với quy định của hợp đồng No.....ngày...../.....2026.

No	Title	VSP review	VSP approval	3th Party approval
1				
2				
3				
4				
5				
6				
7				

Biên bản này được làm thành 03 bản có tính chất pháp lý như nhau, Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B

PHỤ LỤC SỐ 04 (Không áp dụng)
HỢP ĐỒNG SỐ:

**MẪU BIÊN BẢN HOÀN THÀNH KHÓA ĐÀO TẠO
VẬN HÀNH THIẾT BỊ**

Đại diện có thẩm quyền của Liên doanh Việt – Nga Vietsovetpetro, sau đây gọi là “Bên A” và Đại diện có thẩm quyền của **CÔNG TY.....**, sau đây gọi là “Bên B” cùng lập văn bản này, để xác nhận rằng:

Bên B đã thực hiện hoàn thành khóa đào tạo” cho kỹ sư/ chuyên viên của Bên A, tại, phù hợp với quy định của hợp đồng này và đáp ứng yêu cầu đào tạo của Bên A.

Số lượng người được đào tạo:

Thời gian đào tạo: ngày, từ ngày / /20... đến ngày / /20... tại

Nội dung đào tạo:

Việc Bên A ký Biên bản này không giải phóng nghĩa vụ bảo hành thiết bị của Bên B theo quy định của hợp đồng No. /.

Biên bản này được làm thành 03 bản có tính chất pháp lý như nhau, Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 01 bản.

PHỤ LỤC SỐ 05 (Không áp dụng)
HỢP ĐỒNG SỐ:

**MẪU BIÊN BẢN HOÀN THÀNH
CÔNG VIỆC LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH, CHẠY THỬ VÀ BÀN GIAO**

Địa điểm.

Ngày.

Một bên là Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro (sau đây gọi là Bên A), và bên còn lại là _____ (sau đây gọi là Bên B) cùng ký Biên bản này để xác nhận:

- Toàn bộ công việc, dịch vụ được quy định trong Hợp đồng số _____ ký ngày _____, ngoại trừ những nghĩa vụ liên quan đến bảo hành của Bên B nêu trong Điều 14 của Hợp đồng, đã được Bên B thực hiện đầy đủ theo quy định của Hợp đồng và đã được chấp nhận bởi Bên A vào ngày _____ và từ ngày này tất cả thiết bị được bàn giao và thuộc quyền sở hữu của Bên A mà không có bất kỳ khiếu nại của bên thứ ba nào.

- Bên B đã cử các chuyên gia kỹ thuật và hoàn thành đầy đủ trách nhiệm thực hiện công việc giám sát, lắp đặt, chạy thử theo quy định của Hợp đồng.

- Bên A đã nhận đầy đủ các tài liệu do Bên B cung cấp theo quy định tại điều 6 của Hợp đồng.

Các bên cũng xác nhận rằng Bên B đã bàn giao cho Bên A đầy đủ Hàng hóa và các thiết bị, vật tư kèm theo như phụ tùng, dụng cụ, trang thiết bị, tài liệu kỹ thuật và hàng khác theo quy định của Hợp đồng với đầy đủ quyền sở hữu mà không có bất kỳ khiếu nại của bên thứ ba nào.

Tuy nhiên, việc ký Biên bản này giải phóng Bên B khỏi nghĩa vụ và trách nhiệm của mình về trách nhiệm bảo hành theo quy định tại Điều 15 (Bảo hành) của Hợp đồng.

Biên bản này được làm thành 03 bản có tính chất pháp lý như nhau, Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B

PHỤ LỤC SỐ 06 (Không áp dụng)
HỢP ĐỒNG SỐ:

**MẪU BIÊN BẢN CHẤP THUẬN KHÔNG TIẾN HÀNH
CÔNG VIỆC LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH, CHẠY THỬ**

Địa điểm

Ngày.....

Một bên là Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro (sau đây gọi là Bên A) và bên còn lại là _____ (sau đây gọi là Bên B) cùng soạn thảo biên bản này để xác nhận:

Bên A chấp thuận không tiến hành công việc kiểm tra lắp đặt, vận hành và chạy thử thiết bị để kiểm tra các thông số của thiết bị theo Hợp đồng No. ____.

Lý do:

-
-
-

Tuy nhiên, việc ký Biên bản này không giải phóng Bên B khỏi nghĩa vụ và trách nhiệm của mình về công việc giám sát lắp đặt, vận hành và chạy thử thiết bị theo quy định của Điều 14 và bảo hành theo quy định của Điều khoản 15 (Bảo hành) và của hợp đồng No. ____.

Biên bản này được làm thành 03 bản có tính chất pháp lý như nhau, Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B

PHỤ LỤC SỐ 07

HỢP ĐỒNG SỐ: -.....

MẪU BIÊN BẢN GIAO/ NHẬN TÀI LIỆU HOÀN CÔNG

Địa điểm.

Ngày.

Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro (Sau đây gọi là Bên A) và Công ty sau đây gọi là Bên B xác nhận rằng __ bộ tài liệu gốc Tài liệu/tài liệu kỹ thuật bằng tiếng Anh/ tiếng Việt và __ bộ copies lưu trong USB đã được Bên B bàn giao đầy đủ cho Bên A nhận, phù hợp với quy định của hợp đồng No.

Danh mục Tài liệu/tài liệu kỹ thuật như sau (List of Drawings / Technical Documents). Danh mục tài liệu này tuân theo danh mục tài liệu kỹ thuật theo **Phụ Lục số 2** của Hợp đồng này.

No.	Title/Danh mục
1	
2	
3	
4	
5	
6	
7	
8	

Biên bản này được làm thành 03 bản có tính chất pháp lý như nhau, Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A
(Giám đốc XN)

ĐẠI DIỆN BÊN B

PHU LUC SỐ 08

HỢP ĐỒNG SỐ:

BIÊN BẢN KIỂM TRA HÀNG HÓA TRƯỚC KHI GỬI HÀNG (*PRE-SHIPMENT INSPECTION PROTOCOL* (NẾU CÓ))

Địa điểm.

Ngày.

Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro, Sau đây gọi là người mua, và :

_____, Sau đây gọi là người bán,

Lập biên bản này xác nhận rằng:

Công việc FAT được tiến hành tạiPhù hợp với quy định tại điều ... của hợp đồng No. ____
ký ngày/...../20... đáp ứng yêu cầu của người mua.

Người bán xác nhận rằng thiết bị được sản xuất, chế tạo và thử Test tại nhà máy phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế và yêu cầu kỹ thuật theo quy định của hợp đồng No.....

Người bán bảo đảm rằng biên bản này Hàng hóa sẽ được cung cấp phù hợp với yêu cầu kỹ thuật và điều kiện của hợp đồng nêu trên.

Việc ký Biên bản này không giải phóng Bên B khỏi nghĩa vụ và trách nhiệm của mình theo quy định của hợp đồng.

Biên bản này được làm thành 03 bản có tính chất pháp lý như nhau, Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B

Ngày tháng năm 20...

MẪU BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

Kính gửi:

Liên quan tới Hợp đồng/ Thông báo trúng thầu số _____ về việc _____ (sau đây được gọi là “Hợp đồng”/ “Thông báo trúng thầu”) được ký giữa _____ (sau đây gọi là “BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH”) và _____ (sau đây gọi là “BÊN THỤ HƯỞNG”), chúng tôi, _____ có trụ sở chính tại _____ (sau đây gọi là “BÊN BẢO LÃNH”) phát hành Thư bảo lãnh không hủy ngang, vô điều kiện và chịu trách nhiệm trước BÊN THỤ HƯỞNG với số tiền bảo đảm cho bên thụ hưởng với số tiền là _____ (Bằng chữ: _____) (sau đây gọi là “THƯ BẢO LÃNH”).

THƯ BẢO LÃNH này có hiệu lực kể từ ngày phát hành và sẽ duy trì hiệu lực cho đến _____ sau đây gọi là "Ngày hết hiệu lực". Đối với bất cứ sự gia hạn, đổi mới hoặc chuyển nhượng Hợp đồng vượt quá thời gian được quy định trong THƯ BẢO LÃNH này, BÊN THỤ HƯỞNG sẽ không cần phải thông báo hoặc được sự đồng thuận của BÊN BẢO LÃNH. THƯ BẢO LÃNH này sẽ được gia hạn dựa trên yêu cầu bằng văn bản từ BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH để đảm bảo cho thời gian gia hạn, đổi mới hoặc chuyển nhượng của Hợp đồng.

BÊN BẢO LÃNH cam kết **không hủy ngang và vô điều kiện** thanh toán ngay cho BÊN THỤ HƯỞNG một khoản tiền hay những khoản tiền, theo chỉ thị của BÊN THỤ HƯỞNG, tổng không vượt quá số tiền bảo lãnh nêu trên trong vòng 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản yêu cầu của BÊN THỤ HƯỞNG về việc vi phạm nghĩa vụ theo Hợp đồng của BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH và không cần bất kỳ sự giải thích nào, chúng tôi cam đoan sẽ trả cho BÊN THỤ HƯỞNG với số tiền bảo đảm là ...VND.

Sau Ngày hết hiệu lực, THƯ BẢO LÃNH này sẽ tự động không còn giá trị cho dù bản gốc THƯ BẢO LÃNH và các Thư sửa đổi liên quan (nếu có) có được gửi trả lại BÊN BẢO LÃNH hay không.

Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi BÊN BẢO LÃNH cho BÊN THỤ HƯỞNG cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH hoặc của BÊN BẢO LÃNH hoặc của bất kì bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH và BÊN THỤ HƯỞNG về hoặc liên quan tới Hợp đồng hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

BÊN BẢO LÃNH hoặc BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH sẽ không được giải trừ bất cứ nghĩa vụ nào theo THƯ BẢO LÃNH này cho dù có bất cứ sự sửa đổi, thay đổi, thanh toán sai lệch, gia hạn nào liên quan tới Hợp đồng hay bất kỳ sự trì hoãn ân hạn nào của BÊN THỤ HƯỞNG trong hoặc liên quan đến bất cứ vấn đề gì của Hợp đồng.

Việc đòi tiền nhiều lần theo bảo lãnh này là được phép và theo đó, Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ tự động giảm tương ứng với số tiền mà Ngân hàng đã thực hiện thanh toán cho Bên thụ hưởng theo Thư bảo lãnh.

Thư bảo lãnh được điều chỉnh và giải thích theo pháp luật Việt Nam. Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh từ hoặc liên quan đến Thư bảo lãnh sẽ [do Tòa án nhân dân có thẩm quyền của Việt Nam giải quyết theo quy định của pháp luật] / [sẽ được giải quyết tại Trung tâm Trọng tài quốc tế Việt Nam (VIAC) bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam theo quy tắc tố tụng trọng tài của VIAC].

THƯ BẢO LÃNH này được phát hành duy nhất 01 (một) bản song ngữ (tiếng Việt và tiếng Anh) và không được phép chuyển nhượng. Trường hợp có sự khác nhau về cách hiểu giữa nội dung tiếng Việt và tiếng Anh thì nội dung tiếng Việt là căn cứ pháp lý.

NGÂN HÀNG BẢO LÃNH
(Ký tên và đóng dấu)

Phần 5. **PHỤ LỤC**

(Tiêu chí đánh giá kỹ thuật kèm theo HSMT)

Gói thầu: Restriction Orifices (including Existing Facilities Modifications)

Số gói thầu No. DVN-VT-1884/26-XL-TTH

MẪU SỐ 10A - BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA (ĐỀ XUẤT KHÔNG GIÁ)

ITEM NO.	TYPE	Tag No.	DESCRIPTION	Đơn vị tính	Số lượng	Cơ cấu giá chào	Đơn giá (chưa bao gồm thuế nhập khẩu và thuế GTGT) (VND)	Thành tiền (chưa bao gồm thuế nhập khẩu, thuế GTGT) (VND)	Thuế Nhập khẩu (VND)	Thành tiền (đã bao gồm thuế nhập khẩu & chưa VAT)	Thuế GTGT	Thành tiền đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí, thuế NK và thuế GTGT (VND)	Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Thời gian giao hàng (ngày/ tuần lịch)	Tình trạng hàng hóa	Ghi chú
A	PHẠM VI CÔNG VIỆC PHẢI THỰC HIỆN															
	WHP-DHN: Restriction Orifice															
1	Restriction Orifice 2"	RO-101605	Restriction Orifice 2" 300# RF, SS316	pce	1											
2	Restriction Orifice 2"	RO-101704	Restriction Orifice 2" 300# RF, SS316	pce	1											
3	Restriction Orifice 2"	RO-261604	Restriction Orifice 2" 300# RF, SS316	pce	1											
4	Restriction Orifice 2"	RO-251604	Restriction Orifice 2" 600# RF, SS316	pce	1											
5	Restriction Orifice 2"	RO-251683	Restriction Orifice 4" 1500# RTJ, SS316	pce	1											
6	Restriction Orifice 2"	RO-251666	Restriction Orifice 6" 1500# RTJ, SS316	pce	1											
7	Restriction Orifice 2"	RO-251667	Restriction Orifice 2" 1500# RTJ, SS316	pce	1											
8	Restriction Orifice 2"	RO-251682	Restriction Orifice 2" 1500# RTJ, SS316	pce	1											
9	Restriction Orifice 2"	RO-391601	Restriction Orifice 2" 2500# RTJ, SS316	pce	1											
10	Restriction Orifice 2"	RO-631601	Restriction Orifice 2" 150# RF, SS316	pce	1											
11	Restriction Orifice 2"	RO-601601	Restriction Orifice 2" 150# RF, SS316	pce	1											
	WHP-DH02: Restriction Orifice															
1	Restriction Orifice 2"	RO-25304	Restriction Orifice 2" 1500# RTJ, SS316	pce	1											
B	CÁC CHI PHÍ KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC CUNG CẤP HÀNG HÓA															
1	Chi phí thiết kế, chứng chỉ, kiểm tra, kiểm định hàng hóa theo yêu cầu kỹ thuật			Lot	1	Trọn gói	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm				
2	Chi phí tài liệu thiết kế và tài liệu hoàn công theo yêu cầu kỹ thuật			Lot	1	Trọn gói	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm				
3	Chi phí đóng gói, vận chuyển hàng hóa đến Kho Vietsovpetro).			Lot	1	Trọn gói	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm				
4	Các chi phí khác để cung cấp hàng hóa (nếu có)			Lot	1	Trọn gói	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm				
D.1	Tổng giá dự thầu của hàng hóa (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) nhưng chưa bao gồm thuế nhập khẩu và thuế GTGT) (III) = (I) + (II)															
D.2	Thuế nhập khẩu															
D.3	Tổng giá dự thầu của hàng hóa (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có), thuế nhập khẩu nhưng chưa bao gồm thuế GTGT) (V) = (III) +(IV)															
D.4	Thuế GTGT															

ITEM NO.	TYPE	Tag No.	DESCRIPTION	Đơn vị tính	Số lượng	Cơ cấu giá chào	Đơn giá (chưa bao gồm thuế nhập khẩu và thuế GTGT) (VND)	Thành tiền (chưa bao gồm thuế nhập khẩu, thuế GTGT) (VND)	Thuế Nhập khẩu (VND)	Thành tiền (đã bao gồm thuế nhập khẩu & chưa VAT	Thuế GTGT	Thành tiền đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí, thuế NK và thuế GTGT (VND)	Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Thời gian giao hàng (ngày/ tuần lịch)	Tình trạng hàng hóa	Ghi chú
D.5	Tổng cộng giá dự thầu của hàng hóa (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có), thuế nhập khẩu và thuế GTGT) (Kết chuyển sang BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU) (VII) = (V) +(VI)															

- Notes:**
- Nhà thầu áp dụng mẫu này để chào thầu cho hàng hóa (hàng hóa sản xuất trong nước/ hàng hóa gia công tại nước ngoài nhưng đã nhập khẩu về Việt Nam và hàng hóa nhập khẩu trực tiếp về Việt Nam) bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí, thuế nhập khẩu (nếu có) và thuế GTGT như sau:

+ Đối với hàng hóa nhập khẩu trực tiếp: Nhà thầu phải chào chi tiết thuế nhập khẩu cho mỗi mục hàng hóa (cột số 9) và ghi chú “Hàng nhập khẩu trực tiếp” (Cột số 16).

+ Đối với hàng hóa sản xuất trong nước hoặc hàng hóa gia công tại nước ngoài nhưng đã nhập khẩu về Việt Nam: Nhà thầu điền giá trị “0” hoặc “N/A” vào cột thuế nhập khẩu tương ứng cho mỗi mục hàng.
- (Để sử dụng danh mục miễn thuế của Chủ đầu tư và xin miễn thuế Nhập khẩu cho lô hàng nhập khẩu trực tiếp, Vietsovpetro sẽ tách riêng thuế nhập khẩu cho các mục hàng nhập khẩu trực tiếp này ra khỏi giá trị hợp đồng và cung cấp danh mục miễn thuế này để nhà thầu làm thủ tục xin miễn thuế nhập khẩu cho hàng hóa nhập khẩu trực tiếp. Chi tiết xem Hợp đồng mẫu nêu tại của HSMT)
- Khi tham gia đấu thầu, các nhà thầu có trách nhiệm nghiên cứu, tính toán và chào toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.
- Nhà thầu phải điền thông tin "Chào giá" hoặc "Không chào giá" thay thế cho những hàng chứa thông tin về giá trong mẫu này.

Dự án: DAI HUNG NAM PROJECT, DAI HUNG FIELD DEVELOPMENT, BLOCK 05.1(A), OFFSHORE VIETNAM

Gói thầu: Restriction Orifices (including Existing Facilities Modifications)

Số gói thầu No.DVN-VT-1884/26-XL-TTH

Mẫu số 10B - BẢNG CHI TIẾT GIÁ DỰNG CỤ/ PHỤ TÙNG THAY THẾ CHO HÀNG HÓA (ĐỀ XUẤT KHÔNG GIÁ)

I. DỤNG CỤ/ SPECIAL TOOLS KÈM THEO HÀNG HÓA– PHẠM VI CÔNG VIỆC PHẢI THỰC HIỆN - BASE SCOPE												
STT	Danh mục	Ký mã hiệu	Nhà sản xuất và xuất xứ	SL đề xuất	Đơn giá (VND)	Thành tiền (chưa bao gồm thuế Nhập khẩu và thuế GTGT) (VND)	Thuế Nhập khẩu	Thành tiền (đã bao gồm thuế Nhập khẩu nhưng chưa bao gồm thuế GTGT) (VND)	Thuế GTGT	Tổng cộng thành tiền (bao gồm thuế nhập khẩu và thuế GTGT) (VND)	Thời gian giao hàng (ngày/ tuần)	Điều kiện giao hàng/ Ghi chú
												Dụng cụ được giao cùng với thiết bị chính/ Điều kiện giao hàng: Giao hàng về kho Vietsovpetro (bao gồm thuế, phí, lệ phí, thuế nhập khẩu và thuế GTGT)
II. PHỤ TÙNG THAY THẾ/ SPARE PARTS KÈM THEO HÀNG HÓA) - PHẠM VI CÔNG VIỆC PHẢI THỰC HIỆN - BASE SCOPE												
												Dụng cụ được giao cùng với thiết bị chính/ Điều kiện giao hàng: Giao hàng về kho Vietsovpetro (bao gồm thuế, phí, lệ phí, thuế nhập khẩu và thuế GTGT)
III. PHỤ TÙNG THAY THẾ CHO 2 NĂM VẬN HÀNH (HẠNG MỤC TỰ CHỌN/OPTIONAL SCOPE												
												<u>Ghi chú 2</u>

Ghi chú:

1. Đối với Dụng cụ/ Phụ tùng (giao kèm theo Hàng hóa) – BASE SCOPE:
Nhà thầu chào trọn gói cho hạng mục này bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí, chi tiết thuế nhập khẩu đối với hàng nhập khẩu trực tiếp hoặc ghi "0" hoặc "N/A" đối với cột thuế nhập khẩu tương ứng cho mỗi mục hàng sản xuất trong nước/ hàng gia công tại nước ngoài và đã nhập khẩu về Việt Nam theo quy định tại **Mẫu 12B**. Chi phí này không kết chuyển vào đơn dự thầu.
2. Đối với Phụ tùng thay thế cho 2 năm vận hành (Hạng mục tự chọn/ OPTIONAL SCOPE):
Nhà thầu chào số lượng (đề xuất của nhà thầu phù hợp với yêu cầu gói thầu), đơn giá và thành tiền tạm tính cho hạng mục này, bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí và chi tiết thuế nhập khẩu đối với hàng nhập khẩu trực tiếp, hoặc ghi "0" hoặc "N/A" đối với cột thuế nhập khẩu tương ứng cho mỗi mục hàng sản xuất trong nước/ hàng gia công tại nước ngoài và đã nhập khẩu về Việt Nam như quy định tại **Mẫu 12B**. Chi phí này không kết chuyển vào đơn dự thầu.
3. 'Nhà thầu phải điền thông tin "Chào giá" hoặc "Không chào giá" thay thế cho những hàng chứa thông tin về giá

Mẫu số 12A : BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA

ITEM NO.	TYPE	Tag No.	DESCRIPTION	Đơn vị tính	Số lượng	Cơ cấu giá chào	Đơn giá (chưa bao gồm thuế nhập khẩu và thuế GTGT) (VND)	Thành tiền (chưa bao gồm thuế nhập khẩu, thuế GTGT) (VND)	Thuế Nhập khẩu (VND)	Thành tiền (đã bao gồm thuế nhập khẩu & chưa VAT)	Thuế GTGT	Thành tiền đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí, thuế NK và thuế GTGT (VND)	Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Thời gian giao hàng (ngày/ tuần lịch)	Tình trạng hàng hóa	Ghi chú
A	PHẠM VI CÔNG VIỆC PHẢI THỰC HIỆN															
	WHP-DHN: Restriction Orifice															
1	Restriction Orifice 2"	RO-101605	Restriction Orifice 2" 300# RF, SS316	pce	1											
2	Restriction Orifice 2"	RO-101704	Restriction Orifice 2" 300# RF, SS316	pce	1											
3	Restriction Orifice 2"	RO-261604	Restriction Orifice 2" 300# RF, SS316	pce	1											
4	Restriction Orifice 2"	RO-251604	Restriction Orifice 2" 600# RF, SS316	pce	1											
5	Restriction Orifice 2"	RO-251683	Restriction Orifice 4" 1500# RTJ, SS316	pce	1											
6	Restriction Orifice 2"	RO-251666	Restriction Orifice 6" 1500# RTJ, SS316	pce	1											
7	Restriction Orifice 2"	RO-251667	Restriction Orifice 2" 1500# RTJ, SS316	pce	1											
8	Restriction Orifice 2"	RO-251682	Restriction Orifice 2" 1500# RTJ, SS316	pce	1											
9	Restriction Orifice 2"	RO-391601	Restriction Orifice 2" 2500# RTJ, SS316	pce	1											
10	Restriction Orifice 2"	RO-631601	Restriction Orifice 2" 150# RF, SS316	pce	1											
11	Restriction Orifice 2"	RO-601601	Restriction Orifice 2" 150# RF, SS316	pce	1											
	WHP-DH02: Restriction Orifice															
1	Restriction Orifice 2"	RO-25304	Restriction Orifice 2" 1500# RTJ, SS316	pce	1											
B	CÁC CHI PHÍ KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC CUNG CẤP HÀNG HÓA															
1	Chi phí thiết kế, chứng chỉ, kiểm tra, kiểm định hàng hóa theo yêu cầu kỹ thuật			Lot	1	Trọn gói	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm				
2	Chi phí tài liệu thiết kế và tài liệu hoàn công theo yêu cầu kỹ thuật			Lot	1	Trọn gói	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm				
3	Chi phí đóng gói, vận chuyển hàng hóa đến Kho Vietsovpetro).			Lot	1	Trọn gói	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm				
4	Các chi phí khác để cung cấp hàng hóa (nếu có)			Lot	1	Trọn gói	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm				
D.1	Tổng giá dự thầu của hàng hoá (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) nhưng chưa bao gồm thuế nhập khẩu và thuế GTGT) (III) = (I) + (II)															
D.2	Thuế nhập khẩu															
D.3	Tổng giá dự thầu của hàng hóa (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có), thuế nhập khẩu nhưng chưa bao gồm thuế GTGT) (V) = (III) +(IV)															
D.4	Thuế GTGT															

ITEM NO.	TYPE	Tag No.	DESCRIPTION	Đơn vị tính	Số lượng	Cơ cấu giá chào	Đơn giá (chưa bao gồm thuế nhập khẩu và thuế GTGT) (VND)	Thành tiền (chưa bao gồm thuế nhập khẩu, thuế GTGT) (VND)	Thuế Nhập khẩu (VND)	Thành tiền (đã bao gồm thuế nhập khẩu & chưa VAT	Thuế GTGT	Thành tiền đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí, thuế NK và thuế GTGT (VND)	Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Thời gian giao hàng (ngày/ tuần lịch)	Tình trạng hàng hóa	Ghi chú
D.5	Tổng cộng giá dự thầu của hàng hóa (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có), thuế nhập khẩu và thuế GTGT) (Kết chuyển sang BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU) (VII) = (V) +(VI)															

Notes:

Nhà thầu áp dụng mẫu này để chào thầu cho hàng hóa (hàng hóa sản xuất trong nước/ hàng hóa gia công tại nước ngoài nhưng đã nhập khẩu về Việt Nam và hàng hóa nhập khẩu trực tiếp về Việt Nam) bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí, thuế nhập khẩu (nếu có) và thuế GTGT như sau:

+ Đối với hàng hóa nhập khẩu trực tiếp: Nhà thầu phải chào chi tiết thuế nhập khẩu cho mỗi mục hàng hóa (cột số 9) và ghi chú “Hàng nhập khẩu trực tiếp” (Cột số 16).

+ Đối với hàng hóa sản xuất trong nước hoặc hàng hóa gia công tại nước ngoài nhưng đã nhập khẩu về Việt Nam: Nhà thầu điền giá trị “0” hoặc “N/A” vào cột thuế nhập khẩu tương ứng cho mỗi mục hàng.

(Để sử dụng danh mục miễn thuế của Chủ đầu tư và xin miễn thuế Nhập khẩu cho lô hàng nhập khẩu trực tiếp, Vietsovpetro sẽ tách riêng thuế nhập khẩu cho các mục hàng nhập khẩu trực tiếp này ra khỏi giá trị hợp đồng và cung cấp danh mục miễn thuế này để nhà thầu làm thủ tục xin miễn thuế nhập khẩu cho hàng hóa nhập khẩu trực tiếp. Chi tiết xem Hợp đồng mẫu nêu tại của HSMT)

Khi tham gia đấu thầu, các nhà thầu có trách nhiệm nghiên cứu, tính toán và chào toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.

Dự án: DAI HUNG NAM PROJECT, DAI HUNG FIELD DEVELOPMENT, BLOCK 05.1(A), OFFSHORE VIETNAM

Gói thầu: Restriction Orifices (including Existing Facilities Modifications)

Số gói thầu No.DVN-VT-1884/26-XL-TTH

Mẫu số 12B - BẢNG CHI TIẾT GIÁ DỤNG CỤ/ PHỤ TÙNG THAY THẾ CHO HÀNG HÓA (ĐỀ XUẤT GIÁ)

I. DỤNG CỤ/ SPECIAL TOOLS KÈM THEO HÀNG HÓA- PHẠM VI CÔNG VIỆC PHẢI THỰC HIỆN - BASE SCOPE												
STT	Danh mục	Ký mã hiệu	Nhà sản xuất và xuất xứ	SL đề xuất	Đơn giá (VND)	Thành tiền (chưa bao gồm thuế Nhập khẩu và thuế GTGT) (VND)	Thuế Nhập khẩu	Thành tiền (đã bao gồm thuế Nhập khẩu nhưng chưa bao gồm thuế GTGT) (VND)	Thuế GTGT	Tổng cộng thành tiền (bao gồm thuế nhập khẩu và thuế GTGT) (VND)	Thời gian giao hàng (ngày/ tuần)	Điều kiện giao hàng/ Ghi chú
												Dụng cụ được giao cùng với thiết bị chính/ Điều kiện giao hàng: Giao hàng về kho Vietsovpetro (bao gồm thuế, phí, lệ phí, thuế nhập khẩu và thuế GTGT)
II. PHỤ TÙNG THAY THẾ/ SPARE PARTS KÈM THEO HÀNG HÓA) - PHẠM VI CÔNG VIỆC PHẢI THỰC HIỆN - BASE SCOPE												
												Dụng cụ được giao cùng với thiết bị chính/ Điều kiện giao hàng: Giao hàng về kho Vietsovpetro (bao gồm thuế, phí, lệ phí, thuế nhập khẩu và thuế GTGT)
III. PHỤ TÙNG THAY THẾ CHO 2 NĂM VẬN HÀNH (HẠNG MỤC TỰY CHỌN/OPTIONAL SCOPE												
												<u>Ghi chú 2</u>

Ghi chú:

1. Đối với Dụng cụ/ Phụ tùng (giao kèm theo Hàng hóa) – BASE SCOPE:
Nhà thầu chào trọn gói cho hạng mục này bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí, chi tiết thuế nhập khẩu đối với hàng nhập khẩu trực tiếp hoặc ghi "0" hoặc "N/A" đối với cột thuế nhập khẩu tương ứng cho mỗi mục hàng sản xuất trong nước/ hàng gia công tại nước ngoài và đã nhập khẩu về Việt Nam theo quy định tại **Mẫu 12B**. Chi phí này không kết chuyển vào đơn dự thầu.
2. Đối với Phụ tùng thay thế cho 2 năm vận hành (Hạng mục tựy chọn/ OPTIONAL SCOPE):
Nhà thầu chào số lượng (để xuất của nhà thầu phù hợp với yêu cầu gói thầu), đơn giá và thành tiền tạm tính cho hạng mục này, bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí và chi tiết thuế nhập khẩu đối với hàng nhập khẩu trực tiếp, hoặc ghi "0" hoặc "N/A" đối với cột thuế nhập khẩu tương ứng cho mỗi mục hàng sản xuất trong nước/ hàng gia công tại nước ngoài và đã nhập khẩu về Việt Nam như quy định tại **Mẫu 12B**. Chi phí này không kết chuyển vào đơn dự thầu.